

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2022

Kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước năm 2022 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường; xung đột kéo dài tại Ukraine, giá dầu thô, lương thực và nhiều loại hàng hóa cơ bản có dấu hiệu hạ nhiệt so với đầu năm nhưng vẫn ở mức cao; cuộc khủng hoảng khí đốt ở châu Âu, lạm phát cao và chính sách thắt chặt tiền tệ toàn cầu đang ảnh hưởng nặng nề đến triển vọng kinh tế thế giới. Theo đó, hầu hết các tổ chức kinh tế quốc tế đã hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu so với hồi đầu năm.

Ở trong nước, mặc dù chịu nhiều sức ép và khó khăn của bối cảnh kinh tế thế giới, nhưng hoạt động sản xuất, kinh doanh có xu hướng phục hồi tích cực. Chính phủ thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt để giảm giá xăng dầu, ổn định giá điện, nước, duy trì mặt bằng tỷ giá, lãi suất hợp lý, đảm bảo cung ứng hàng hóa ra thị trường, đẩy mạnh phục hồi kinh tế. Đối với tỉnh Bình Phước, ngay từ đầu năm, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do vậy kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước năm 2022 tiếp tục phát triển tích cực.

Trên cơ sở kết quả thực hiện 11 tháng, ước tính tháng 12 năm 2022, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý IV/2022 ước tăng 6,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,79%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,87%; khu vực dịch vụ tăng 8,88%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,60%. Tăng trưởng GRDP quý IV năm nay cao hơn cùng kỳ năm 2021, điều này thể hiện rõ xu hướng phục hồi tăng trưởng.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng, quý IV ước tăng 1,79% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,6 điểm % vào mức tăng chung, nhờ sản xuất vụ Mùa và chăn nuôi gia súc, gia cầm đạt khá, việc tái đàn lợn được quan tâm thực hiện, năng suất lúa vụ Mùa năm nay tăng 0,94% so với vụ Mùa năm trước; sản lượng gia cầm quý IV ước tăng 4,47 lần so với cùng kỳ; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 212,15% so cùng kỳ.

Khu vực công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, đảm bảo hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân tăng cao trong

những tháng cuối năm và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão. Ước tính tăng trưởng ngành công nghiệp quý IV/2022 đạt 10,87%, đóng góp 3,2 điểm % vào mức tăng chung.

Ngành xây dựng quý IV ước tăng 14,21% so với cùng kỳ, đóng góp 0,7 điểm % vào mức tăng GRDP chung nhờ sự vào cuộc quyết liệt của tỉnh trong việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thực hiện vốn đầu tư công và các công trình, dự án; đồng thời hoạt động xây dựng tại hộ dân cư cũng tăng trở lại khi giá nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển có xu hướng giảm.

Khu vực dịch vụ quý IV/2022 tiếp tục đà khởi sắc mạnh mẽ với tăng trưởng đạt 8,88% so cùng kỳ, đóng góp 2,8 điểm % vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Trong đó: vận tải, kho bãi tăng 204,13%, đóng góp 0,62 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 54,08% so cùng kỳ, đóng góp 0,62 điểm %; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 16,73%, đóng góp 0,17 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,80%, đóng góp 0,26 điểm %. Tỉnh đã đẩy mạnh kết nối cung cầu hàng hóa, tổ chức các sự kiện, bình ổn giá, tháng khuyến mại nhằm thúc đẩy tiêu dùng nội địa. Nhờ đó doanh thu các ngành dịch vụ quý IV có nhiều khởi sắc.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý IV ước tính tăng 2,60%, chiếm 0,12 điểm % tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Tính chung cả năm 2022, Tổng sản phẩm trên địa bàn toàn tỉnh (GRDP) năm 2022 (theo giá so sánh 2010) đạt 49.638,96 tỷ đồng, tăng 8,42% so với năm 2021 trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 14.793,82 tỷ đồng, tăng 3,19%; khu vực công nghiệp và xây dựng 16.109,98 tỷ đồng, tăng 14,46%; khu vực dịch vụ 16.740,26 tỷ đồng, tăng 8,62%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 1.994,90 tỷ đồng, tăng 1,67%. GRDP năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước nhờ sự phục hồi và phát triển mạnh ở nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là ngành công nghiệp điểm sáng, có mức tăng trưởng cao (tăng 15,97%) đóng góp 4 điểm phần trăm vào GRDP. Với mục tiêu: Phân đấu đến năm 2025, Bình Phước cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, có quy mô kinh tế khá trong vùng Đông Nam bộ.

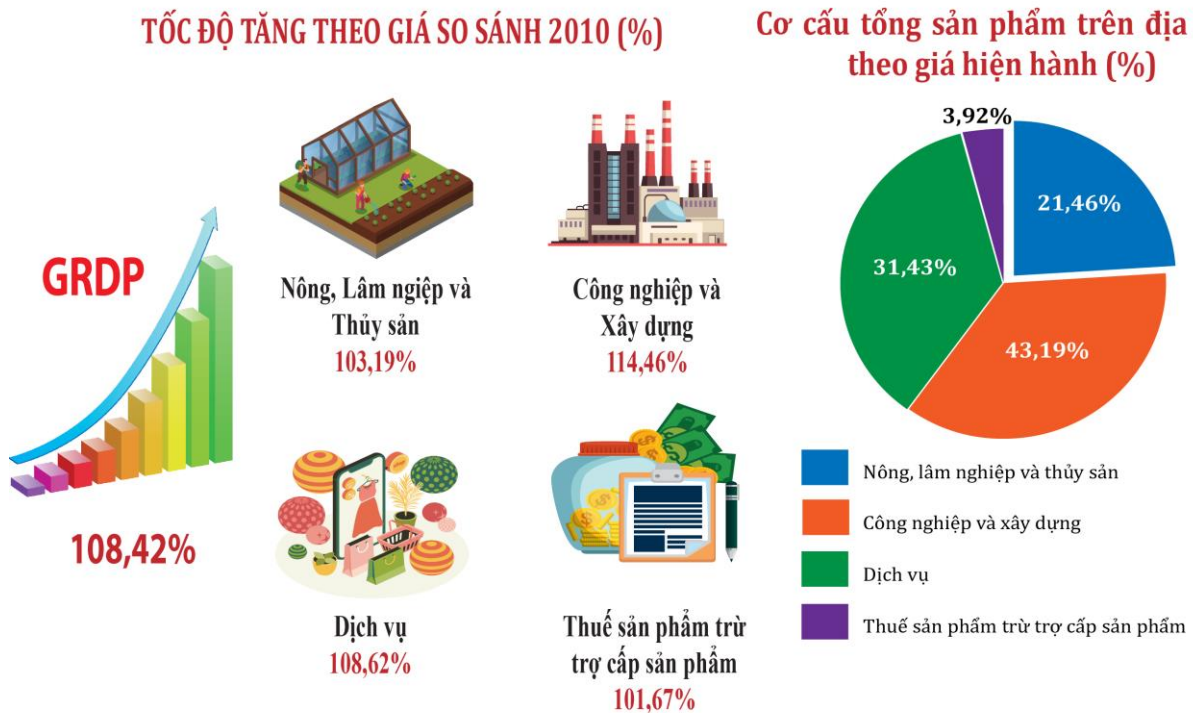
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 14.793,82 tỷ đồng, tăng 3,19%, đóng góp 1 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, thấp hơn 3,40% so với cùng kỳ năm trước (năm 2021 tăng 6,6%). Ngành nông nghiệp năm nay tăng thấp hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu do mưa trái mùa nhiều trong lúc điều ra bông dẫn đến cây điều - cây chủ lực của tỉnh bị mất mùa; biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét ảnh hưởng đến Bình Phước cũng như khu vực miền Đông Nam Bộ tác động tiêu cực không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó giá thức ăn chăn nuôi tăng cao đã tác động đến hiệu quả của các hộ chăn nuôi.

Khu vực công nghiệp và xây dựng (theo giá so sánh 2010) đạt 16.109,98 tỷ đồng, tăng 14,46%, đóng góp 4,4 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, giảm 0,40% so với cùng kỳ năm trước (năm 2021 tăng 14,9%). Tính riêng ngành công nghiệp tăng 15,97%, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng cao nhất 16,35% giữ vai trò là động lực chính trong khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp phần tăng trưởng GRDP của tỉnh; ngành xây dựng tăng 7,40%, đóng góp 0,40 điểm % vào tăng trưởng chung.

Khu vực dịch vụ (theo giá so sánh 2010) đạt 16.740,26 tỷ đồng, tiếp tục đà khởi sắc mạnh mẽ với tăng trưởng 8,62%, đóng góp 2,9 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, tăng 6,12% so với cùng kỳ năm trước (năm 2021 tăng 2,5%), trong đó, nhiều ngành, lĩnh vực có đóng góp lớn vào mức tăng GRDP chung: Hoạt động lưu trú, ăn uống tăng 31,39% so với cùng kỳ, đóng góp 0,5 điểm %; hoạt động vận tải, kho bãi tăng 29,62%, đóng góp 0,3 điểm %; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 20,41%, đóng góp 0,2 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 25,7% so cùng kỳ, đóng góp 0,1 điểm %. Tình hình hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh năm 2022 có sự tăng trưởng vượt trội so với cùng kỳ, sau thời gian khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 bùng phát mạnh từ giữa tháng 6/2021.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (theo giá so sánh 2010) đạt 1.994,9 tỷ đồng, tăng 1,67% so với năm 2021, đóng góp 0,1 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, chiếm 4,02% trong GRDP, thấp hơn 0,40% so với cùng kỳ (năm 2021 tăng 2,1%).

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)



Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 21,46%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 43,19%; khu vực dịch vụ chiếm 31,43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,92% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2021 là: 24,13%; 39,77%; 31,94%; 4,16%).

Chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh tế là GRDP bình quân đầu người. GRDP bình quân đầu người năm 2022 là 84,0 triệu đồng, tăng 13,0% so với năm 2021. Nhìn chung, tốc độ tăng GRDP nhanh hơn nhiều so với tỷ lệ tăng dân số nên GRDP bình quân đầu người năm sau vẫn cao hơn năm trước. Cụ thể năm

2021 đạt 74,4 triệu đồng (giá hiện hành), năm 2022 là 84,0 triệu đồng. Điều này phản ánh được hiệu quả cũng như trình độ sản xuất của tỉnh ngày càng được nâng lên và có bước phát triển rõ nét.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Bình Phước triển khai thực hiện kế hoạch nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện dịch bệnh covid-19 vẫn còn có nguy cơ bùng phát; mưa trái mùa nhiều trong lúc điều ra bông dẫn đến cây điều – là cây chủ lực của tỉnh bị mất mùa; dịch bệnh trên gia súc, gia cầm vẫn còn tiềm ẩn có nguy cơ bùng phát; biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét ảnh hưởng đến Bình Phước cũng như khu vực miền Đông Nam Bộ tác động tiêu cực không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

Được sự chỉ đạo của chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn tích cực chỉ đạo, tuyên truyền hướng dẫn doanh nghiệp, bà con nông dân trong tỉnh chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của thời tiết, dịch bệnh Covid-19, linh hoạt thích ứng với diễn biến của thị trường nông sản, chủ động xử lý sớm dịch bệnh cây trồng, khoanh vùng dập dịch bệnh trên vật nuôi. Đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ nông dân liên kết sản xuất và sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, hữu cơ... Nên ngành Nông nghiệp Bình Phước đã thực hiện đạt và vượt một số chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2022, đạt mức tăng trưởng cao, góp phần vào tăng trưởng chung của tỉnh, bảo đảm an sinh xã hội.

2.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Cây hàng năm: Sơ bộ năm 2022 toàn tỉnh gieo trồng được 25.991 ha, giảm 1,86% (-493 ha) so với chính thức cả năm 2021. Trong đó:

Diện tích gieo trồng lúa ước tính đạt 10.493 ha, giảm 0,56% (-60 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó lúa Đông Xuân đạt 2.816 ha, tăng 0,64% (+18 ha); lúa Mùa đạt 7.677 ha, giảm 1% (-77 ha). Diện tích lúa năm nay giảm do một số địa phương chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp và sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản.

Năng suất lúa cả năm ước đạt 36,97 tạ/ha, tăng 1,63% (+0,59 tạ/ha) so với năm 2021 (lúa Đông Xuân đạt 40 tạ/ha, tăng 3,25%; lúa Mùa đạt 35,86 tạ/ha, tăng 0,94%) do các địa phương thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi sang trồng giống lúa có năng suất, chất lượng cao; công tác bảo vệ thực vật và các biện pháp phòng trừ dịch hại trên cây được dự báo, hướng dẫn kịp thời đã góp phần tăng năng suất cây lúa. Sản lượng lúa cả năm 2022 ước đạt 38.795 tấn, tăng 1,06% so với năm 2021 (lúa Đông Xuân đạt 11.264 tấn, tăng 3,91%; lúa Mùa đạt 27.531 tấn, giảm 0,06%).

Cây ngô gieo trồng ước đạt 2.679 ha, giảm 9,35% (-276 ha); năng suất ngô ước đạt 39,72 tạ/ha (+0,24 tạ/ha); sản lượng ngô ước đạt 10.640 tấn (-1.027 tấn). Nhóm cây có củ chất bột gieo trồng được 5.446 ha, giảm 11,99% (-742 ha) trong

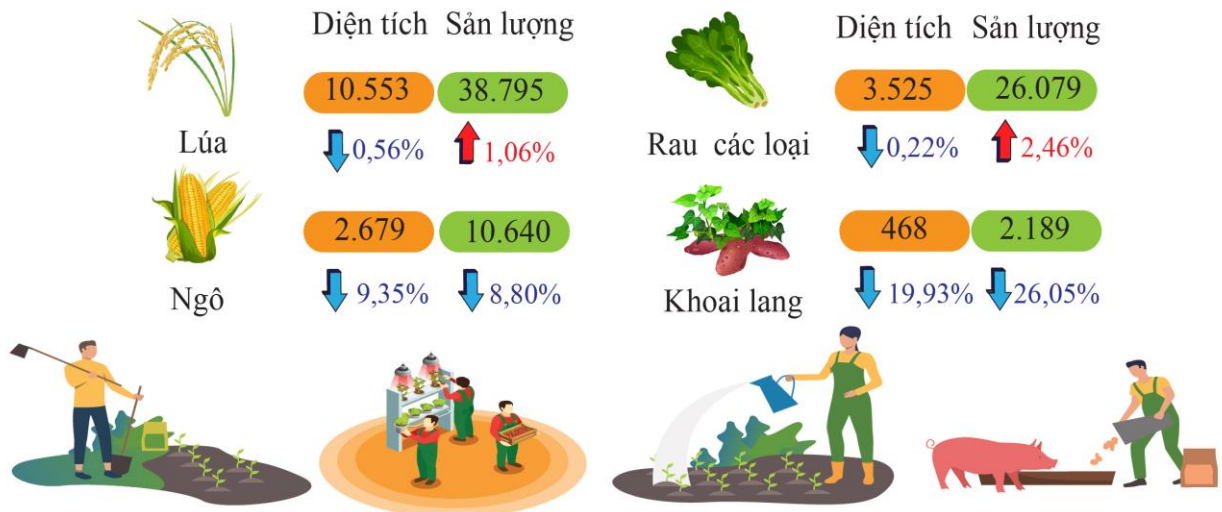
đó: Khoai lang gieo trồng được 468 ha, giảm 19,93% (-116 ha); năng suất khoai lang ước đạt 46,81 tạ/ha, giảm 7,64% (-3,87 tạ/ha); sản lượng khoai lang ước đạt 2.189 tấn, giảm 26,05% (-771 tấn). Cây khoai mỳ gieo trồng được 4.851 ha, giảm 11,28% (-617 ha). Nhóm cây này giảm nguyên nhân chính là do các loại cây trong nhóm này phần lớn là trồng xen trong diện tích cao su trồng mới, khi cao su đã lớn thì không trồng xen được nữa.

Nhóm cây có hạt chứa dầu gieo trồng ước đạt 203 ha, tăng 16,20% (+28 ha), trong đó: Đậu nành gieo trồng ước đạt 12 ha, tăng gấp 3,41 lần (+9 ha); năng suất ước đạt 9,30 tạ/ha, tăng 4,08% (+0,36 tạ/ha); sản lượng ước đạt 11 tấn, tăng 3,55 lần (+8 tấn). Đậu phộng gieo trồng ước đạt 121 ha, diện tích tương đương cùng kỳ năm trước; năng suất ước đạt 9,55 tạ/ha, tăng 0,12% (+0,01 tạ/ha); sản lượng ước đạt 116 tấn, tăng 0,66% (+1 tấn). Với nhóm cây này hàng năm chỉ trồng được rất ít vì các loại cây này cho năng suất thấp hiệu quả không cao và cũng chủ yếu là trồng xen trong cây lầy năm.

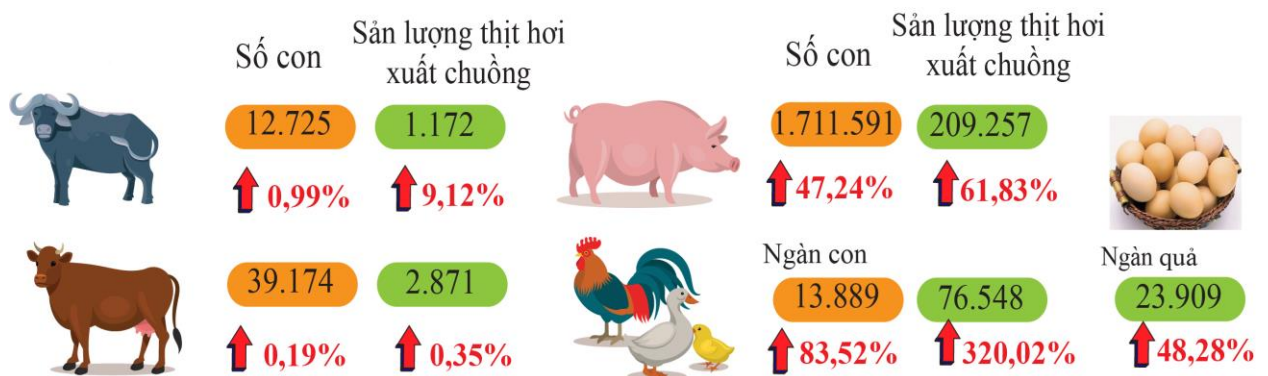
Nhìn chung cả năm 2022 diện tích cây hàng năm giảm chủ yếu là ở cây khoai mỳ, cây ngô và cây đậu các loại do các loại cây này trồng xen trong cây lâu năm khi cây lâu năm đã khép tán không thể trồng xen được nữa, năng suất các loại cây trồng tương đối ổn định.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 49.435 tấn, giảm 1,24% (-620 tấn) so với cùng kỳ năm 2021.

Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm (ha/tấn)



Tình hình chăn nuôi năm 2022 (Con/tấn)



Cây lâu năm: Sơ bộ năm 2022 toàn tỉnh hiện có 442.052 ha, tăng 0,66% (+2.905 ha) so với chính thức diện tích năm 2021. Trong đó:

- Cây ăn quả các loại hiện có 13.901 ha, tăng 9,44% (+1.199 ha), chiếm 3,14% trong tổng diện tích cây lâu năm, trong đó: diện tích cây cam hiện có 454 ha, giảm 5,58% so cùng kỳ, diện tích cho sản phẩm 317 ha, tăng 15,99% (+55 ha); năng suất ước đạt 99,73 tạ/ha (4,86 tạ/ha); sản lượng ước đạt 4.032 tấn, tăng 10,36% (+378 tấn). Cây xoài diện tích hiện có 405 ha, giảm 0,42% (-2 ha); diện tích cho sản phẩm 317 ha, giảm 6,04% (-5 ha); năng suất ước đạt 75,93 tạ/ha (+2,36 tạ/ha); sản lượng ước đạt 2.410 tấn (-75 tấn). Cây quýt diện tích hiện có 631 ha, giảm 24,16% (-201 ha); diện tích cho sản phẩm 564 ha, giảm 20,46% (-145 ha); năng suất ước đạt 83,26 tạ/ha, tăng 11,04% (+8,28 tạ/ha); sản lượng ước đạt 4.693 tấn, giảm 11,68% (-620 tấn). Cây sầu riêng hiện có 4.802 ha (+1.364 ha); diện tích cho sản phẩm 2.289 ha (+611 ha); năng suất ước đạt 95,24 tạ/ha (+2,20 tạ/ha); sản lượng ước đạt 21.804 tấn (+6.189 tấn). Diện tích các loại cây ăn quả năm 2022 tăng chủ yếu là cây sầu riêng và cây chuối ghép mô, các loại cây giảm nhiều là cây mít, cây quýt và nhãn được thay thế bằng sầu riêng, nguyên nhân chính là do giá mít, quýt và nhãn thấp và sâu bệnh nhiều, hiệu quả trên một héc ta loại cây này không cao người dân chuyển sang trồng sầu riêng. Năng suất các loại cây ăn trái tương đối ổn định và tăng lên do các giống cũ dần được thay thế bằng các loại giống mới có năng suất chất lượng cao.

- Các loại cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn và cũng là các loại cây chủ lực của tỉnh như cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê tổng diện tích của 4 loại cây này hiện có 427.769 ha, tăng 0,41% (+1.728 ha) so với chính thức năm 2021: Cây điều hiện có 151.891 ha (+711 ha); diện tích cho sản phẩm 148.326 ha (+597 ha); năng suất ước đạt 11,49 tạ/ha (-4,46 tạ/ha); sản lượng ước đạt 170.376 tấn (-65.233 tấn). Cây hồ tiêu hiện có 13.857 ha (-1.144 ha); diện tích cho sản phẩm 13.165 ha (-1.040 ha); năng suất ước đạt 20,12 tạ/ha (+0,57 tạ/ha); sản lượng ước đạt 26.492 tấn (-1.284 tấn). Cây cao su hiện có 248.033 ha (+2.764 ha); diện tích cho sản phẩm 215.923 ha (+3.217 ha); năng suất ước đạt 18,85 tạ/ha (+0,27 tạ/ha); sản lượng ước đạt 406.970 tấn (+11.844 tấn). Cây cà phê hiện có 13.988 ha (-604 ha); diện tích cho sản phẩm 12.818 ha (-78 ha); năng suất ước đạt 22,72 tạ/ha (+1,13 tạ/ha); sản lượng ước đạt 29.127 tấn (+1.285 tấn). Nhóm cây công nghiệp lâu năm có diện tích tăng cây điều và cây cao su do tăng diện tích xâm canh trong đất lâm phần; cây hồ tiêu và cây cà phê giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Nhìn chung trong năm, do biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất cây trồng. Tuy nhiên, với đặc thù của tỉnh Bình Phước, các loại cây lâu năm trọng điểm có diện tích lớn, diện tích cho sản phẩm vẫn tiếp tục tăng từ đó làm cho sản lượng, giá trị sản lượng cây trồng tiếp tục tăng lên.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

Diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ lực (ha/tấn)



Điều

Diện tích	Sản lượng
151.891	170.376
↑ 0,47%	↓ 27,69%



Hồ tiêu

Diện tích	Sản lượng
13.857	26.492
↓ 7,62%	↓ 4,62%



Cà phê

Diện tích	Sản lượng
13.988	29.127
↓ 4,14%	↑ 4,61%



Cao su

Diện tích	Sản lượng
248.033	406.970
↑ 1,13%	↑ 3,00%

Sản lượng thủy sản (Tấn)

Tổng số	Nuôi trồng	Khai thác
3.224	2.889	335
↓ 1,62%	↓ 1,16%	↓ 5,64%



b. Chăn nuôi

Tiếp tục thực hiện chỉ đạo sản xuất chăn nuôi theo quy hoạch và dự án phát triển chăn nuôi đã được UBND tỉnh phê duyệt; chú trọng phát triển chăn nuôi công nghiệp gắn chuỗi giá trị. Đã thu hút được nhiều tập đoàn chăn nuôi lớn như CP, Jafap Coomfeed Việt Nam, Newhop, CJ Vi Na, Sunjin Vi Na, Emivest, Hòa Phước, Dabaco, BaF, Làng Sen, Thái Việt, Dehue đầu tư phát triển chăn nuôi vào địa bàn tỉnh Bình Phước.

Số lượng gia súc, gia cầm ước đến ngày 15 tháng 12 năm 2022. Ước tính tổng đàn trâu hiện có 12.725 con, tăng 0,99% (+125 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 388 con, tăng 12,46% (+34 con), lũy kế số con xuất chuồng ước đạt 4.650 con, tăng 9,49% (+403 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 98 tấn, tăng 12,21% (+9 tấn), lũy kế sản lượng ước đạt 1.172 tấn, tăng 9,12% (+102 tấn).

Đàn bò hiện có 39.174 con, tăng 0,19% (+74 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 1.384 con, tăng 0,29% (+5 con), lũy kế số con xuất chuồng ước đạt 16.498 con, tăng 0,33% (+55 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 241 tấn, giảm 0,14% (+1 tấn), lũy kế sản lượng ước đạt 2.871 tấn, tăng 0,35% (+10 tấn).

Đàn lợn hiện có 1.711.591 con, tăng 47,24% (+544.382 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 206.901 con, tăng 92,26% (+70.880 con), lũy kế số con xuất chuồng ước đạt 2.169.989 con, tăng 64,47% (+850.571 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 19.952 tấn, tăng 92,14%, lũy kế sản lượng ước đạt 209.257 tấn, tăng 61,83%. Chăn nuôi lợn tiếp tục đà phục hồi, giá thịt lợn hơi xuất chuồng có xu hướng tăng đã góp phần giảm bớt áp lực về chi phí đối với các cơ sở chăn nuôi, đồng thời tạo động lực tích cực giúp các hộ yên tâm tái đàn, chuẩn bị nguồn thực phẩm đáp ứng nhu cầu tăng cao dịp cuối năm.

Đàn gia cầm hiện có 13.889 ngàn con, tăng 83,52% (+6.321 ngàn con) so với cùng kỳ, sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 7.608 tấn, tăng 3,2 lần (+5.231

tấn), lũy kế sản lượng ước đạt 76.548 tấn, tăng 3,2 lần (+52.629 tấn); sản lượng trứng thu trong tháng ước đạt 23.909 ngàn quả, tăng 44,84% (+7.402 ngàn quả), lũy kế sản lượng trứng ước đạt 270.174 ngàn quả, tăng 48,28% (+87.969 ngàn quả).

Về tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh các loại dịch bệnh như bệnh LMLM, Tai xanh, Cúm gia cầm, Newcastle, bệnh Đại... không xảy ra. Tuy nhiên, một số ổ dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) xảy ra rải rác hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, từ đầu năm đến nay dịch đã xảy ra tại các huyện, thị xã, thành phố có 52 xã/243 hộ/3.295 con bệnh, chết, tiêu hủy, ước thiệt hại 1.109 triệu đồng.

2.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn nhìn chung ổn định, Công tác trồng rừng, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Năm 2022 các biện pháp bảo vệ phòng chống chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật và ngăn chặn khai thác, vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản trái pháp luật đã được thực hiện nghiêm túc, công tác kiểm tra, truy quét được tăng cường ở những khu vực điểm nóng phá rừng khai thác rừng trái phép. Tháng 12 thời tiết đã chuyển sang mùa khô, ngành lâm nghiệp đang khẩn trương cho phát quang bờ ranh phòng, chống cháy rừng.

Tỉnh Bình Phước hiện có 170.855 ha đất lâm nghiệp, chiếm 27,72% đất sản xuất nông nghiệp, chia ra: Đất rừng sản xuất có 96.447 ha, chiếm 56,45% trên tổng diện tích đất lâm nghiệp, tương ứng; đất rừng phòng hộ có 43.285 ha, chiếm 25,33% và rừng đặc dụng có 31.123 ha, chiếm 18,22%; Diện tích đất có rừng là 156.662,6 ha (rừng tự nhiên: 55.846,5 ha; rừng trồng thành rừng: 100.816,1 ha); Độ che phủ của rừng (rừng trồng, rừng tự nhiên): 22,79%; Độ che phủ của cây lâu năm: 52,68% (cao su: 32,79%; Điều: 19,89%).

Trồng rừng: Các đơn vị được giao trồng rừng năm 2022 đã thực hiện được 340 ha rừng trồng tập trung, giảm 6,08% (-22 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Giao khoán bảo vệ 32.737,58 ha rừng (không bao gồm diện tích rừng tự quản lý bảo vệ), trong đó: rừng đặc dụng là 19.575,16 ha; rừng phòng hộ 11.569,31 ha; rừng sản xuất (rừng tự nhiên) 1.593,11 ha.

Khai thác gỗ và lâm sản. Trong tháng 12 toàn tỉnh ước tính khai thác được 1.878 m³ gỗ, tăng 99,15% (+935 m³) so với cùng kỳ, lũy kế sản lượng gỗ khai thác ước đạt 22.543 m³, tăng 81,49% (+10.122 m³); lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 223 Ste, tăng 53,79% (+78 Ste), lũy kế lượng củi ước đạt 2.674 Ste, tăng 83,03% (+1.213 Ste).

2.3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản với 1.300 ha, tháng 12 toàn tỉnh ước thu hoạch được 290 tấn, giảm 7,64% (-24 tấn) so với cùng kỳ, lũy kế sản lượng thủy sản thu được ước đạt 3.224 tấn, giảm 1,32% (-53 tấn), trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng thu được 41 tấn, tăng 34,78% (+11 tấn); lũy kế sản lượng ước đạt 335 tấn (-20 tấn). Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 249 tấn, giảm 12,24% (-35 tấn); lũy kế sản lượng ước đạt 2.889 tấn, giảm 1,16% (-34 tấn).

Nhìn chung lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

2.4. Kinh tế hợp tác, liên kết trong nông nghiệp; kinh tế trang trại

Năm 2022 toàn tỉnh hiện có 192 Hợp tác xã và 01 liên hiệp HTX nông, lâm nghiệp đang còn hoạt động trên địa bàn (có 13 HTX được thành lập mới). Có 86 THT hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và 496 trang trại (trong đó: có 302 trang trại trồng trọt và 193 trang trại chăn nuôi).

2.5. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

Kết quả xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước: Số huyện, thành phố, thị xã hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới có 03 huyện (TP. Đồng Xoài; thị xã Phước Long; thị xã Bình Long); Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là 70 xã; Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là 8 xã.

Chỉ tiêu năm 2022 có thêm 7 xã về đích nông thôn mới và 9 xã về đích nông thôn mới nâng cao. Các xã đang hoàn tất hồ sơ để thẩm định.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Phước năm 2022 phục hồi nhanh và tiếp tục tăng mạnh so với năm trước (+20,05%), giữ vai trò là động lực chính trong khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp phần tăng trưởng GRDP của tỉnh. Đó là kết quả của các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đã góp phần đưa nền kinh tế của tỉnh sớm vượt qua khó khăn, không lờ nhịp với tiến trình phục hồi kinh tế của cả nước. Các doanh nghiệp đã chủ động chuyển đổi mô hình, thay đổi chiến lược, ứng phó linh hoạt, liên kết với các đối tác nhằm mở rộng sản xuất, đảm bảo nguồn nguyên liệu bền vững.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 12/2022 ước đạt 105,16% so với tháng trước và 115,83% so với cùng kỳ năm 2021, tức là tăng 5,16% so với tháng trước và tăng 15,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,66% so với tháng trước, giảm 9,38% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 5,39%, tăng 15,38%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,59%, tăng 39,47%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,77%, tăng 11,19%.

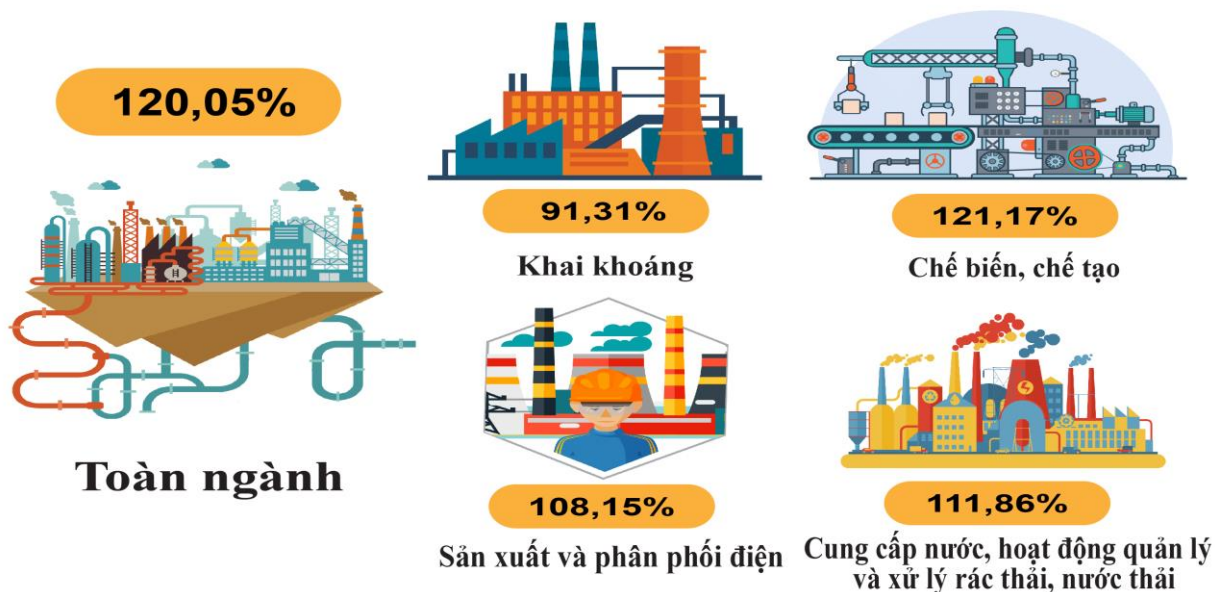
Quý IV/2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước đạt 116,84% so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 16,84%. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,71% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 17,32%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và

điều hòa không khí tăng 14,77%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,78%.

Tính chung cả năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 20,05% so với năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì tốc độ tăng trưởng cao 21,17%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,15%; ngành khai khoáng giảm 8,69%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,86%.

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2022 so với năm trước



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2022 tăng cao so với năm trước như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 2,9 lần; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 848,05%; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 41,87%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 19,85%. Một số ngành có mức giảm so với năm trước: Sản xuất xe có động cơ giảm 18,96%; Sản xuất trang phục giảm 16,57%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 15,12%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 12,92%...

Trong năm 2022, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với năm trước: Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 29 lần; Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dài tăng 8,48 lần; Thức ăn cho gia cầm tăng 106,29%; Dịch vụ sản xuất giày, dép tăng 64,85%. Một số sản phẩm giảm: Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) giảm 75,90%; Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo giảm 41,02%; Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da giảm 33,04%; Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại giảm 32,52%; Thiết bị tín hiệu âm thanh khác giảm 18,96%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 giảm 44,37% so với năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 201,69%; Sản xuất sản phẩm

từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,91%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,65%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,15%... Một số ngành có chỉ số tiêu giảm mạnh: Sản xuất đồ uống giảm 90,67%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 80,35%; Sản xuất trang phục giảm 37,88%; Sản xuất kim loại giảm 69,57%; Sản xuất xe có động cơ giảm 48,61%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2022 giảm 2,30% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng, giảm như sau: Sản xuất xe có động cơ tăng 1,2 lần; Sản xuất kim loại tăng 337,76%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm gấp 33,93%; Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,72%... Tỷ lệ tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2022 ước đạt 83,95%, tức giảm 16,05% so cùng kỳ năm trước. Bình quân tỷ lệ tồn kho năm 2022 ước tính giảm 22,62% so với năm 2021.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp năm 2022 ước tính tăng 4,37% so năm trước. Trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,58%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 48,72% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 29,26%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong ngành khai khoáng tăng 20,49%; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,18%; sản xuất và phân phối điện giảm 2,62%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,64%. Những ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sử dụng lao động tăng cao so với cùng kỳ gồm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 270,99%; Sản xuất xe có động cơ tăng 246,67%; Sản xuất kim loại tăng 44,83%...

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tính đến tháng 12/2022, trên địa bàn tỉnh số doanh nghiệp thành lập mới trong năm ước đạt 1.150 doanh nghiệp, so với cùng kỳ năm 2021 số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động tăng 7,9% so với năm 2021, đạt 104,5% kế hoạch năm.

*** Xu hướng sản xuất kinh doanh**

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2022 cho thấy: có 37,29% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV năm nay tốt hơn quý trước; 23,73% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 38,98% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý I/2023 có 44,07% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 16,95% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 38,98% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đánh giá 100% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2023 sẽ tốt hơn quý trước; Với đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2023 tốt hơn quý trước của khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 51,35% và 9,52%.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có 59,32% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường trong nước thấp là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 27,12% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước

cao; 57,63% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 25,42% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 49,15% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên vật liệu...

Về khối lượng sản xuất, có 37,29% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của quý IV/2022 tăng so với quý trước; 20,34% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 42,37% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Xu hướng quý I/2023, có 44,07% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 18,64% số doanh nghiệp dự báo giảm và 37,29% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 28,57% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2022 cao hơn quý trước; 16,07% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm đi và 55,36% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý I/2023, có 39,29% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng cao hơn; 14,29% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm; 46,43% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, có 9,62% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng quý IV/2022 tăng hơn so với quý trước; 15,38% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng giảm và 75,00% số doanh nghiệp đánh giá ổn định. Xu hướng quý I/2023, có 34,69% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 14,29% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm; 51,02% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

5. Hoạt động dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Thị trường hoạt động kinh doanh bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 12/2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng cận Tết nguyên đán Quý Mão ngày càng nhộn nhịp, trên thị trường các đơn vị kinh doanh dự trữ lượng hàng hóa, nhu yếu phẩm đa dạng về chủng loại, chất lượng đáp ứng kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng. Bên cạnh đó kế hoạch bình ổn giá thị trường được triển khai trên khắp các chợ khu vực buôn bán làm cho sức mua tăng lên, hàng hóa được phân phối đến tận các xã nông thôn, khu, cụm công nghiệp cùng với mặt hàng đa dạng, chất lượng đảm bảo, kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2022 ước tính đạt 6.064,04 tỷ đồng, tăng 2,31% so với tháng trước và tăng 44,93% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 4.985,76 tỷ đồng, tăng 2,11%, tăng 40,01%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 582,33 tỷ đồng, tăng 1,80%, tăng 39,21%; doanh thu dịch vụ khác đạt 494,66 tỷ đồng, tăng 4,92% và tăng 141,72%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,28 tỷ đồng, tăng 1,97% so với tháng trước.

Quý IV năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 17.841,13 tỷ đồng, tăng 56,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 14.712,93 tỷ đồng, tăng 49,80% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.722,69 tỷ đồng, tăng 62,78%; doanh thu dịch vụ khác đạt 1.401,70 tỷ đồng, tăng 170,49%; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 3,82 tỷ đồng, do cùng kỳ năm trước ảnh hưởng dịch Covid-19, giãn cách xã hội nên doanh thu du lịch lữ hành quý IV/2021 không phát sinh.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG NĂM 2022 (tỷ đồng)



Tình hình của hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh năm 2022 có sự tăng trưởng vượt trội so với cùng kỳ, sau thời gian ảm đạm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 bùng phát mạnh từ giữa tháng 6/2021. Từ những tháng đầu năm 2022 đến nay, tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động trong lĩnh vực du lịch được khôi phục, nhiều chương trình kết nối cung cầu, giao thương được tổ chức, hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp đang dần phục hồi đã tác động tích cực đến thị trường hàng hóa, sức mua có xu hướng tăng, người lao động trở lại làm việc, thu nhập tăng góp phần tạo nên sự sôi động trên thị trường bán buôn, bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện được 65.067,13 tỷ đồng, tăng 35,76% so cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 54.078,41 tỷ đồng, tăng 31,97% (trong đó: lương thực, thực phẩm tăng 31,43%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 6.302,16 tỷ đồng, tăng 43,12%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 9,99 tỷ đồng, tăng 547,33%; doanh thu dịch vụ khác đạt 4.676,58 tỷ đồng, tăng 83,85%.

5.2. Kim ngạch xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu: Thực hiện năm 2022 ước đạt 3.850 triệu USD, tăng 10% so với năm trước, đạt 100% kế hoạch đề ra.

Kim ngạch nhập khẩu: Thực hiện năm 2022 ước đạt 2.150 triệu USD, giảm 1,83% so với năm trước, đạt 88,44% so kế hoạch đề ra.

5.3. Giao thông vận tải - Bưu chính viễn thông

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, hoạt động vận tải, kho bãi là vận tải đường bộ, doanh thu chủ yếu từ hoạt động chở khách liên tỉnh và lưu thông, trao đổi, vận chuyển hàng hóa. Trong năm, có sự biến động mạnh của giá dầu thế giới kéo theo xăng dầu trong nước tăng nhanh đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình hồi phục

kinh tế trong đó có ngành vận tải. Sau qua những lần điều chỉnh giá xăng dầu, ngành vận tải tỉnh nhà đã nhanh chóng ổn định và tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ, đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại, mua sắm nhu yếu phẩm phục vụ tiêu dùng của người dân.

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI NĂM 2022

Vận tải hành khách

Doanh thu (tỷ đồng) **1.178,48** ↑ **81,91%**



Vận chuyển (nghìn người) **12.775,20** ↑ **79,46%**

Luân chuyển (triệu người.km) **1.606,77** ↑ **79,09%**

Vận tải hàng hóa

Doanh thu (tỷ đồng) **894,33** ↑ **31,31%**



Vận chuyển (nghìn tấn) **3.856,85** ↑ **29,14%**

Luân chuyển (triệu tấn.km) **262,34** ↑ **28,90%**

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 12/2022 ước đạt 208,59 tỷ đồng, tăng 1,28% so với tháng trước, tăng 132,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đạt 125,49 tỷ đồng, tăng 1,20% so với tháng trước, tăng 407,72% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 80,30 tỷ đồng, tăng 1,45%, tăng 26,44%.

Quý IV/2022 doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 616,98 tỷ đồng, tăng 149,81% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải hành khách đạt 371,64 tỷ đồng, tăng 458,74%; vận tải hàng hóa đạt 236,92 tỷ đồng, tăng 34,34%.

Tính chung trong năm 2022, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.103,77 tỷ đồng, tăng 67,13% so với năm trước, trong đó: vận tải hành khách đạt 1.178,48 tỷ đồng, tăng 81,91%; vận tải hàng hóa đạt 894,33 tỷ đồng, tăng 31,31%.

Vận tải hành khách tháng 12/2022 ước đạt 1.359,01 ngàn HK và 170,85 triệu HK.km, so với tháng trước tăng 1,21% về vận chuyển, tăng 1,10% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 407,75% về vận chuyển, tăng 407,33% về luân chuyển.

Quý IV, vận tải hành khách ước đạt 4.024,48 ngàn HK và 482,11 triệu HK.km, so với cùng kỳ tăng 456,79% về vận chuyển, tăng 424,99% về luân chuyển.

Tính chung năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 12.775,20 ngàn HK và 1.606,77 triệu HK.km, so với năm trước tăng 79,46% về vận chuyển, tăng 79,09% về luân chuyển.

Vận tải hàng hoá tháng 12/2022 ước đạt 341,80 ngàn tấn và 23,32 triệu T.km, so với tháng trước tăng 1,15% về vận chuyển, tăng 1,12% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 24,06% về vận chuyển, tăng 24,61% về luân chuyển.

Quý IV, vận tải hàng hoá ước đạt 1.010,60 ngàn tấn và 68,98 triệu T.km, so với cùng kỳ tăng 30,99% về vận chuyển, tăng 31,41% về luân chuyển.

Tính chung trong năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 3.856,85 ngàn tấn và 262,34 triệu T.km, so với năm trước tăng 29,14% về vận chuyển, tăng 28,90% về luân chuyển.

Về lĩnh vực bưu chính: trên địa bàn tỉnh hiện có 14 doanh nghiệp bưu chính, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bưu chính trong năm 2022 tương đối ổn định đáp ứng nhu cầu phục vụ công ích và chuyển phát của người dân trên địa bàn tỉnh, cách thức phục vụ được nâng cao và mở rộng mạng lưới đã giúp người dân có thêm nhiều lựa chọn sử dụng các dịch vụ bưu chính theo yêu cầu. Về hoạt động các điểm phục vụ bưu chính: tính đến hết năm 2022 trên địa bàn tỉnh có 213 điểm, bán kính phục vụ trung bình 3,21 km, đáp ứng 100% số xã được phục vụ bưu chính; doanh thu trong năm ước đạt 233,90 tỷ đồng.

Viễn thông và Internet: Theo số liệu của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước, toàn tỉnh có 1.145.201 số thuê bao điện thoại, trong đó: điện thoại cố định 9.501 thuê bao; điện thoại di động 1.135.700 thuê bao; internet 951.201 thuê bao. Doanh thu ước đạt 1.708 tỷ đồng.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM CHẾ LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

1.1. Ngân hàng

Các ngân hàng trên địa bàn triệt để tiết giảm chi phí hoạt động để có điều kiện giảm lãi suất cho vay hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất - kinh doanh. Các nhiệm vụ, giải pháp chính sách tiền tệ như giải pháp tín dụng, lãi suất, hỗ trợ phục hồi kinh tế trước tác động của đại dịch Covid-19 được triển khai thực hiện khẩn trương, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng góp phần nhanh chóng phục hồi tăng trưởng kinh tế.

Về lãi suất: Nhìn chung mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng tăng, đặc biệt trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước đã 02 lần điều chỉnh tăng các mức lãi suất điều hành (từ ngày 23/9/2022 tăng lên thêm 1% và đến ngày 25/10/2022 tiếp tục tăng lên thêm 1%); so với cuối năm 2021, lãi suất tiền gửi bình quân trên địa bàn tăng 0,19%/năm, lãi suất cho vay bình quân tăng khoảng 0,17-0,19%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 12/2022 ước đạt 53.650 tỷ đồng, tăng 2,82% so với cuối năm 2021, trong đó: tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 98,69%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 1,31%; tiền gửi tiết kiệm chiếm 58,15%, tiền gửi thanh toán chiếm 40,09%, phát hành giấy tờ có giá chiếm 1,76%. Nguồn vốn huy động tại chỗ luôn đảm bảo khả năng thanh khoản, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Đối với hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng đến cuối tháng 12/2022 ước đạt 106.550 tỷ đồng, tăng 17,60% so với cuối năm 2021, trong đó: dư nợ ngắn hạn chiếm 74,59%; trung, dài hạn chiếm 25,41%; cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 92,59%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 7,41%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,35% trên tổng dư nợ.

1.2. Bảo hiểm

Số người tham gia bảo hiểm xã hội ước tính đến ngày 31/12/2022 là 944.000 người, đạt 100,8% kế hoạch, cụ thể: Bảo hiểm xã hội bắt buộc là 144.000 người, đạt 100,8% kế hoạch được giao; Bảo hiểm xã hội tự nguyện 15.000 người, đạt 70,1% kế hoạch; Bảo hiểm thất nghiệp là 135.900 người, đạt 101,5% kế hoạch được giao; Bảo hiểm y tế là 929.000 người, đạt 101,5% kế hoạch.

Tổng số thu ước tính đến ngày 31/12/2022 là 3.527,49 tỷ đồng, đạt 100,1% so với kế hoạch, trong đó: Bảo hiểm xã hội bắt buộc: 2.309,88 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch; bảo hiểm xã hội tự nguyện: 70,80 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch; bảo hiểm y tế: 997,27 tỷ đồng, đạt 100,2% kế hoạch; bảo hiểm thất nghiệp: 149,52 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

Tổng số chi ước tính đến ngày 31/12/2022: 1.887,95 tỷ đồng, bao gồm: Chi bảo hiểm xã hội: 1.659,26 tỷ đồng; Chi bảo hiểm thất nghiệp 228,68 tỷ đồng. Ước đến ngày 31/12/2022, chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế với số tiền là 546,17 tỷ đồng/1.499.865 lượt khám chữa bệnh, chiếm 93% so với dự toán được giao năm 2022.

2. Đầu tư và xây dựng

Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội năm 2022 có sự chuyển biến, vốn khu vực ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. Cơ cấu đầu tư chuyển dịch đúng hướng, phù hợp với định hướng cơ cấu lại đầu tư công, giảm dần sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp do UBND tỉnh quản lý, tạo động lực thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước và sự phát triển của kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, do biến động tăng giá vật tư, nguyên nhiên, vật liệu trên thị trường, thủ tục đầu tư phức tạp, dẫn đến mất nhiều thời gian làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công khiến cho một số công trình vẫn còn chậm so với kế hoạch.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý IV/2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 11.145,07 tỷ đồng, tăng 17,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn khu vực Nhà nước tăng 53,32%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 11,52%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,39% so cùng kỳ.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2022

(Theo giá hiện hành)



Tính chung năm 2022, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 31.433,33 tỷ đồng, tăng 17,79% so với cùng kỳ năm trước và bằng 36,17% GRDP, trong đó: vốn khu vực Nhà nước đạt 6.912,52 tỷ đồng, chiếm 21,99%, tăng 28,86% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 17.521,50 tỷ đồng, chiếm 55,74%, tăng 16,71%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6.999,31 tỷ đồng, chiếm 22,27%, tăng 15,55%.

Đây là kết quả của những chính sách ưu đãi, hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo động lực thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước và sự phát triển của kinh tế tư nhân. Một số công trình trọng điểm đang thực hiện từ vốn đầu tư công góp phần tạo diện mạo mới cho tỉnh nhà như: Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành; Dự án kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2); Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắc Ô huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An huyện Lộc Ninh; Lộc thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới...

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 12/2022 ước thực hiện 1.154,48 tỷ đồng, tăng 106,69% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 572,43 tỷ đồng, tăng 180,80%, chiếm 49,58%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 582,05 tỷ đồng, tăng 64,10%, chiếm 50,42%.

Quý IV/2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 2.853,89 tỷ đồng, tăng 59,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 1.608,63 tỷ đồng, tăng 59,83%, chiếm 56,37%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 1.245,25 tỷ đồng, tăng 57,97%, chiếm 43,63%. Tính chung năm 2022, tổng vốn đầu tư thì vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 6.604,36 tỷ đồng,

bằng 88,28% kế hoạch năm, tăng 40,44% so với năm trước, gồm có: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 4.483,57 tỷ đồng, bằng 97,71% kế hoạch năm, tăng 40,23%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 2.120,79 tỷ đồng, bằng 73,31% và tăng 40,88%.

Về thu hút FDI: Trong năm qua, Bình Phước đã tạo được lực hút rất lớn trong hoạt động thu hút đầu tư. Đặc biệt là vốn FDI trong các lĩnh vực chế biến nông sản xuất khẩu, điện, điện tử; cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ; năng lượng điện tái tạo... Tính từ đầu năm đến thời điểm 26/12/2022 toàn tỉnh đã thu hút được 34 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với số vốn đăng ký là 114,41 triệu USD. Trong các quốc gia có dự án đầu tư được cấp mới trên địa bàn tỉnh từ đầu năm đến nay, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất có 10 dự án với số đăng ký là 26,95 triệu USD, chiếm 23,56% tổng vốn đăng ký cấp mới. Kế tiếp là Singapore có 3 dự án với số vốn đăng ký là 22,31 triệu USD, chiếm 19,50% tổng vốn đăng ký cấp mới.

3. Thu, chi ngân sách



Theo báo cáo của ngành Tài chính, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước năm 2022 là 14.132,65 tỷ đồng, đạt 99,18 % so với dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 3,36% so với cùng kỳ, trong đó:

- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước ước 13.066,00 tỷ đồng, đạt 99,74% so kế hoạch HĐND giao. Trong thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: thu từ doanh nghiệp nhà nước ước 1.204,00 tỷ đồng, đạt 114,67% so kế hoạch, tăng 1,08% so với năm trước; thu từ kinh tế ngoài quốc doanh ước 1.660,00 tỷ đồng, đạt 94,86% so kế hoạch, giảm 4,91% so với năm ngoái; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ước 760,00 tỷ đồng, đạt 89,41% kế hoạch, giảm 30,05%; thu xổ số kiến thiết ước 917,00 tỷ đồng, đạt 107,88% so kế hoạch, tăng 21,22%; thu tiền sử dụng đất ước 4.100,62 tỷ đồng, đạt 75,94% so kế hoạch giảm 13,26% so cùng kỳ.

- Thu từ hải quan ước 1.060,00 tỷ đồng, đạt 92,17% so kế hoạch HĐND giao, giảm 17,50% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương năm 2022 ước thực hiện 13.608,10 tỷ đồng, đạt 73,61% so với dự toán năm, giảm 0,78% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển: 7.155,51 tỷ đồng, đạt 95,64% dự toán, tăng 28,20% so với cùng kỳ; chi thường xuyên: 6.446,39 tỷ đồng, đạt 73,23% dự toán, giảm 19,06% so với cùng kỳ, đã đáp ứng yêu cầu chi tiền lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, các khoản an sinh xã hội, phòng ngừa dịch bệnh...

4. Chỉ số giá

Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trong thời gian qua, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá, hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội. Tình hình giá cả thị trường tháng 12/2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước tăng nhẹ so với tháng trước. Do nhu cầu tiêu dùng vào dịp cuối năm của người dân tăng cao, giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu, giá thuê nhà tăng... là một trong những yếu tố tác động đến chỉ số chung (CPI) của tháng 12/2022 so với tháng 11/2022.

So với tháng trước, CPI tháng 12/2022 tăng 0,26% (*khu vực thành thị tăng 1,24%; khu vực nông thôn giảm 0,11%*); CPI quý IV/2022 tăng 0,67% so với quý trước và tăng 5,01% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2022, CPI tăng 2,81% so với năm 2021, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 3,61%, khu vực nông thôn tăng 2,52% so với năm 2021.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, gồm có:

Có 9/11 nhóm mặt hàng tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,13%); Nhóm đồ uống và thuốc lá (+2,31%); Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,94%); Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,71%); Nhóm thuốc và dịch vụ y tế (+0,36%); Nhóm bưu chính viễn thông (+0,03%); Nhóm giáo dục (+0,43%); Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (+4,15%); Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+0,25%).

Có 2/11 nhóm hàng giảm xuống so với tháng trước: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép (-0,04%); Nhóm giao thông (-2,72%).

Nguyên nhân làm tăng, giảm CPI tháng 12 năm 2022

- Giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu cùng với nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Tết Nguyên đán khiến giá gạo tẻ tăng dao động từ 14.500-16.500 đồng/kg. Giá nguyên liệu đầu vào tăng tác động đến giá các mặt hàng lương thực chế biến khác như: Giá bột mì và ngũ cốc tăng 0,86%; giá các mặt hàng lương thực chế biến tăng 1,15%.

- Giá thức ăn chăn nuôi tăng cao cùng với nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng vào dịp cuối năm làm cho giá thực phẩm tháng 12/2022 tăng 1,52% so với tháng trước, như: giá thịt gia súc tăng 0,34% (trong đó thịt lợn tăng 0,07%), giá thịt gia cầm tươi sống tăng 0,12%, giá thủy sản chế biến tăng 1,52%...

- Giá điện sinh hoạt tăng 0,75%, giá nước sinh hoạt tăng 0,59% so với tháng trước do nhu cầu tiêu thụ tăng.

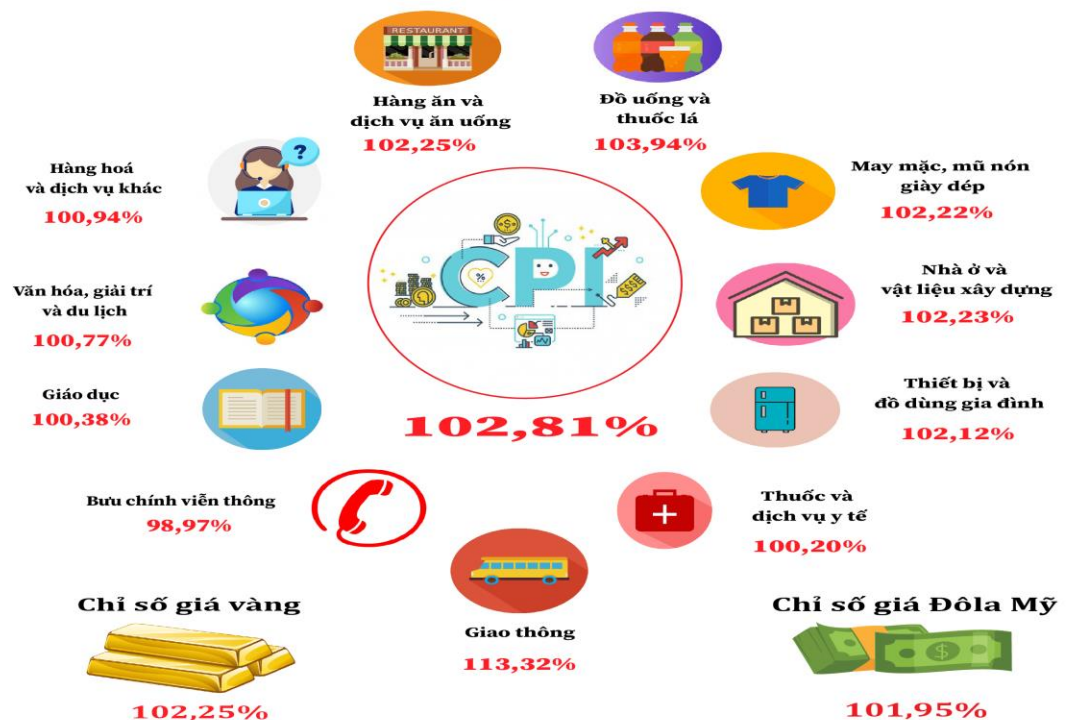
- Từ ngày 01/12/2022 giá gas điều chỉnh tăng 14.000/bình/12kg so với tháng trước theo công bố của tập đoàn xăng dầu Việt Nam. Cũng tác động tăng chỉ số chung CPI tháng 12/2022 là 0,04% so với tháng trước.

- Giá xăng dầu trong nước giảm theo giá nhiên liệu thế giới. Cụ thể, giá xăng giảm 7,18%, dầu diesel giảm 10,64% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 01/12/2022, 12/12/2022 và ngày 21/12/2022, trong đó giá giảm A95-V giảm 1.761 đồng/lít; giá xăng E5 giảm 1.609 đồng/lít, giá dầu diesel giảm 2.654 đồng/lít.

- Thời tiết chuyển mùa nên nhu cầu sử dụng các thiết bị và đồ dùng gia đình phục vụ tăng như: Thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,71%; không khí ẩm cao khiến các loại virus gây bệnh sinh sôi mạnh, các bệnh về hô hấp dễ xảy ra nên nhu cầu các mặt hàng thuốc, dụng cụ y tế tăng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý IV/2022 tăng 0,67% so với quý trước, tăng 5,01% so với bình quân cùng kỳ năm 2021. Nhóm hàng tăng cao hơn so với mức tăng chung như: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,18%); Nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng (+15,77%). Nhóm hàng thấp hơn so với mức tăng chung như: Đồ uống và thuốc lá (+4,19%); Văn hoá, giải trí và du lịch (+2,90%); May mặc, mũ nón và giày dép (+2,56%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+2,63%); Giao thông (+1,67%); Giáo dục (+1,04%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+1,43%); Thuốc và dịch vụ y tế (+0,53%). Nhóm hàng giảm: Bưu chính viễn thông (-0,76%).

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2022



Bình quân chỉ số giá tiêu dùng năm 2022 tăng 2,81% so với bình quân năm trước. Nhóm hàng tăng cao hơn so với mức tăng chung như: Đồ uống và thuốc lá (+3,94%); Giao thông (+13,32%). Những nhóm hàng tăng thấp hơn mức tăng chung: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+2,25%); May mặc, mũ nón và giày dép (+2,22%); Nhà ở và vật liệu xây dựng (+2,23%); Thiết bị và đồ dùng gia đình

(+2,12%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,94%); Văn hoá, giải trí và du lịch (+0,77%); Giáo dục (+0,38%); Thuốc và dịch vụ y tế (+0,20%). Nhóm hàng giảm: Bưu chính viễn thông (-1,03%).

Một số nguyên nhân làm tăng, giảm chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2022:

- Trong năm 2022, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 34 đợt so với năm trước, giá xăng dầu trong nước bình quân năm tăng 28,06%, làm CPI chung tăng 1,11 điểm phần trăm.

- Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới. Trong năm 2022, giá bán lẻ gas trong nước được điều chỉnh tăng 12 đợt và giảm 7 đợt, bình quân năm 2022 gas tăng 11,77% so với năm trước, làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm.

- Giá thịt lợn giảm 16,9% so với cùng kỳ năm trước, do dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát và nguồn cung lợn đảm bảo.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2022 tăng 1,00% so với tháng trước; tăng 2,46% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý IV/2022, chỉ số giá vàng tăng 1,66% so với bình quân cùng kỳ. Bình quân năm 2022, chỉ số giá vàng tăng 2,25% so với bình quân năm 2021.

Chỉ số Đô la Mỹ tháng 12/2022 giảm 2,57% so với tháng trước, tăng 5,34% so với cùng kỳ. Bình quân quý IV/2022, chỉ số Đô la Mỹ tăng 6,56% so với bình quân cùng kỳ. Bình quân năm 2022, chỉ số Đô la Mỹ tăng 1,95% so với bình quân năm 2021.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư

1.1. Công tác lao động - việc làm

Dân số trung bình trên địa bàn tỉnh năm 2022 ước 1.034.667 người, tăng 1,01% so với năm 2021. Lực lượng lao động của tỉnh ước năm 2022 là 604.976 người, tăng 0,26% tương ứng tăng khoảng 1.598 người so với năm 2021, trong đó: nữ là 281.320 người; khu vực thành thị là 151.214 người.

Cơ cấu lao động có việc làm có sự chuyển dịch rõ theo hướng chuyển dần lao động nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tăng 1,00%, chiếm 97,99% trong lực lượng lao động, tương ứng tăng khoảng 5.875 lao động so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế Nhà nước tăng 0,96%; Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng 1,00%; Khu vực đầu tư nước ngoài tăng 1,05%.

Ước thực hiện năm 2022, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 43.000 lao động (kế hoạch 39.000 lao động), đạt 110,2% kế hoạch năm; Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị ước duy trì ở mức dưới 3%. Tổ chức tư vấn nghề, giới thiệu việc làm cho 21.100 lao động, tăng 74,8% so với năm 2021; Tổ chức 18 phiên giao dịch việc làm thu hút 56 doanh nghiệp và 30.210 lao động tham gia, tăng 63,6% so với năm

2021. Tính đến hết tháng 10/2022 giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 12.064 lao động, tăng 31,7 % so với năm 2021; hỗ trợ học nghề cho 92 lao động.

Thực hiện đầy đủ công tác tập huấn, hướng dẫn cơ sở sản xuất kinh doanh cập nhật các quy định về an toàn vệ sinh lao động. Công tác an toàn lao động được tập trung triển khai và thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện tại các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm hạn chế vi phạm liên quan an toàn lao động. Năm 2022, toàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn lao động gây tử vong, giảm 21,5% so với năm 2021.

Việc quản lý lao động người nước ngoài tại Việt nam đảm bảo đúng theo quy định, chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất. Tuyển dụng 978 lao động là người nước ngoài (806 lao động trong khu công nghiệp, 172 lao động ngoài khu công nghiệp). Cấp mới, cấp lại và gia hạn 661 giấy phép lao động đảm bảo đúng quy trình, không phát sinh tiêu cực.

1.2. Chính sách tiền lương, quan hệ lao động và bảo hiểm xã hội

Ước năm 2022, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 35%, đạt 100 kế hoạch năm, tăng 6% so với năm 2021 (35/33%).

Triển khai Đề án phát triển quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; tổ chức các hoạt động tăng cường quan hệ lao động và tham mưu các chính sách tiền lương tại doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh. Việc tham mưu thực hiện tốt chính sách tiền lương, quan hệ lao động và bảo hiểm xã hội đã giúp cho người lao động an tâm lao động sản xuất, trong năm không phát sinh trường hợp lãng công, đình công, tranh chấp lao động ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

1.3. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách cho người có công đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng; tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đảm bảo yêu cầu, không có hồ sơ bị trễ hạn.

Trong năm 2022, đã giải quyết được 3.957 hồ sơ; Tổ chức điều dưỡng cho 1.742 đối tượng; Mua 26.908 thẻ bảo hiểm y tế; Thăm và tặng 53.054 phần quà nhân dịp dịp lễ, tết với số tiền là 20,72 tỷ đồng; Tiếp nhận và an táng 51 hài cốt liệt sĩ; Vận động phụng dưỡng cho 44 đối tượng (trong đó có 13/14 bà mẹ Việt Nam anh hùng); triển khai hoàn thành việc hỗ trợ xây mới và sửa chữa 143 căn nhà ở cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng.

2. Lĩnh vực xã hội

2.1. Công tác giảm nghèo

Đầu năm 2022, toàn tỉnh có 4.870 hộ nghèo, sau khi rà soát hộ nghèo theo tiêu chí mới của chuẩn nghèo đa chiều, toàn tỉnh có 4.894 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,75% dân số toàn tỉnh, trong đó hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS) là 2.835 hộ, tỷ lệ hộ nghèo DTTS/tổng số hộ DTTS là 6,17%.

Ước thực hiện năm 2022, số hộ thoát nghèo là 2.205 hộ, đạt 110% so với kế hoạch. Trong đó, chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS dự kiến giảm 1.013 hộ (đạt 101,3%). Hiện còn 3.230 hộ nghèo (1,14%), 3.198 hộ cận nghèo (1,13%).

2.2. Công tác bảo trợ xã hội

Toàn tỉnh có 21.127 đối tượng bảo trợ xã hội (trong đó có 10.341 người khuyết tật), tất cả các đối tượng này đều được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng. Số người cao tuổi đang hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng là 10.021 người. Các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho đối tượng luôn được đầy đủ, kịp thời, các địa phương cũng thường xuyên tổ chức hoạt động hỗ trợ đột xuất và chăm lo, thăm hỏi, tặng quà vào dịp lễ, Tết và những lúc gặp khó khăn cho đối tượng.

Trên địa bàn tỉnh có 07 cơ sở trợ giúp xã hội đang nuôi dưỡng 241 người, trong đó 6 cơ sở ngoài công lập và 01 cơ sở công lập là Trung tâm BTXH của tỉnh. 100% đối tượng được chăm sóc về y tế, giáo dục, dinh dưỡng đầy đủ, đời sống vật chất và tinh thần của đối tượng được nâng cao. Hiện nay, Trung tâm BTXH tỉnh đang quản lý và nuôi dưỡng tập trung 57 đối tượng. Cán bộ tại đây thường xuyên khám sức khỏe cho các đối tượng; tích cực điều trị, chăm sóc cho đối tượng có sức khỏe yếu và kiểm tra, theo dõi sát sao sức khỏe các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Trung tâm cũng đã phối hợp, kết nối, trợ giúp cho hàng trăm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn tại cộng đồng.

2.3. Công tác trẻ em

Toàn tỉnh có 303.666 trẻ em, trong đó 3,5% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Có 109.697 trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế (đạt 99,1%). Công tác phòng chống tai nạn thương tích trẻ em được các địa phương tích cực chỉ đạo thực hiện, triển khai các chương trình kế hoạch về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em bao gồm các hoạt động nhân dịp lễ, tết.

2.4. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Hiện tại, Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh đã tổ chức cai nghiện cho 727 học viên (Trong đó tiếp nhận mới 492 học viên); Giải quyết tái hòa nhập cộng đồng cho 294 học viên. Việc quản lý, cai nghiện cho đối tượng luôn theo đúng quy định. Việc thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội đối với các đơn vị vi phạm được thực hiện kịp thời.

3. Giáo dục, đào tạo

Công tác dạy và học đã thích ứng linh hoạt, an toàn với tình hình, diễn biến dịch Covid-19. Trong năm, ngành giáo dục và đào tạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2022. Một số kết quả tiêu biểu đạt được như sau:

Hướng dẫn thực hiện công tác chuyên môn, hướng dẫn tổ chức kiểm tra định kỳ các cấp học phổ thông. Tổ chức thành công, an toàn, đúng quy chế kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, năm học 2022-2023 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, kết quả có 97,07% thí sinh dự thi được công nhận đỗ tốt nghiệp THPT năm 2022.

Tổ chức kỳ thi học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh. Đội tuyển học sinh giỏi tỉnh Bình Phước đã được nhiều thành tích nổi bật, đứng thứ 2 khu vực phía Nam.

Hệ thống các cơ sở giáo dục, các bậc học đã triển khai kế hoạch dạy học phù hợp, bám sát yêu cầu theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia năm 2022 theo kế hoạch. Ước thực hiện năm 2022, có 119/389 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 30,59% so với tổng số trường, đạt thấp so với kế hoạch năm là 45,1%.

Tiếp tục triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn cho đội ngũ giáo viên theo Nghị định 71/2021/NĐ-CP năm 2022 của UBND tỉnh.

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; Công tác khám, chữa bệnh đã có những bước tiến quan trọng, nhiều danh mục kỹ thuật không ngừng được phê duyệt, các kỹ thuật mới tiếp tục được chuyển giao, áp dụng điều trị hiệu quả cho người bệnh. Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chồng dịch”; Dịch sốt xuất huyết cơ bản được khống chế; dịch bệnh sốt rét đã duy trì đạt mục tiêu 3 giảm (không có dịch sốt rét xảy ra, số ca mắc sốt rét giảm, không có ca tử vong) ... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Về phòng chống dịch Covid-19: Các đơn vị y tế trong tỉnh vẫn tiếp tục công tác truyền thông về phòng, chống dịch Covid - 19 trong tình hình mới, đẩy mạnh tuyên truyền, động viên doanh nghiệp, người dân tiếp tục duy trì sản xuất trên cơ sở tuân thủ các quy định về công tác phòng chống dịch bệnh Covid - 19. Bên cạnh đó công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 tiếp tục được tập trung triển khai quyết liệt, đến ngày 10/11/2022:

Người từ 18 tuổi trở lên: Tỷ lệ mũi 1 đạt 100%; mũi 2 đạt 100%; 243.206 mũi bổ sung; mũi 3 đạt 67,3% và mũi 4 đạt 87%; Trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi: Tỷ lệ mũi 1 đạt 102%; mũi 2 đạt 100%; mũi 3 đạt 69,7%; Đối với trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi: Tỷ lệ mũi 1 đạt 90,9%; mũi 2 đạt 60,9%.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch. Số bác sỹ/vận dân: 8,6 bác sỹ đạt 100% kế hoạch; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: 10% đạt 100% kế hoạch; Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 92% đạt 100% kế hoạch. Riêng chỉ tiêu số giường bệnh/vận dân đạt 28,5 giường (kế hoạch 29 giường) không đạt kế hoạch đề ra.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương; tuyên truyền các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần 2022; tuyên truyền về công tác phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tập trung tuyên truyền các biện pháp phòng,

chống dịch bệnh Covid-19. Kết quả trang trí được 11.294 m² băng rôn, 51.052m² panô; 51.796 m² banner; 23.200 cờ dây, treo 26.200 lượt cờ các loại, tuyên truyền 1.600 giờ đèn led, 4.370 giờ xe tuyên truyền với nhiều nội dung khác nhau, viết bài tuyên truyền đăng trên trang website ngành và của các đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức cuộc thi Hành trình di sản văn hóa tỉnh Bình Phước lần thứ IV, năm 2022; Lễ công bố di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Lễ hội truyền thống “Lễ hội cầu bông của người kinh” ở huyện Hớn Quản, thị xã Chơn Thành, huyện Bù Đăng và thị xã Bình Long; Lễ công bố Quyết định và trao Bằng xếp hạng di tích quốc gia Địa điểm thăm sát ở Bù Đốp (16/3/1978); Trưng bày chuyên đề “Không gian Tết của người Việt ở Nam Bộ” và “Bình Phước 25 năm khát vọng vươn lên” nhân dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022. Trong năm 2022, tổng số lượng khách tham quan và tương tác tại bảo tàng, di tích và nhà truyền thống là 331.084 lượt người.

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Tổ chức chương trình giao lưu văn hoá Việt Nam - Ấn Độ. Tổ chức thành công các ngày lễ kỷ niệm: kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng huyện Lộc Ninh; kỷ niệm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1945 - 30/4/2022); kỷ niệm 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí minh (19/5/1890 - 19/5/2022) với chủ đề “Khúc ca dâng Người”; kỷ niệm 77 năm Ngày cách mạng tháng 8 thành công (19/8/1945 - 19/8/2022) và Quốc khánh nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2022)... Ngoài ra, Trung tâm Văn hóa tỉnh đã tổ chức 04 đợt triển lãm; phối hợp tổ chức chiếu phim được 542 buổi (trong đó phục vụ nhân dân trong dịp Tết trên hệ thống màn hình Led được 210 buổi; chiếu phim phục vụ cơ sở được 318 buổi, phối hợp trại giam Tổng Lê Chân chiếu 14 buổi).

Hoạt động thư viện: Tổ chức thành công Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc tỉnh Bình Phước lần thứ IV, năm 2022; Tổ chức Hội thi kể chuyện theo sách tỉnh Bình Phước lần thứ V năm 2022; Trưng bày triển lãm được 48 đợt kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh, 700 tài liệu chủ đề khoa học công nghệ với đời sống sách trong thời kỳ chuyển đổi số thành tựu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước những tác phẩm văn học nổi bật trong thời kỳ mới... Trong năm 2022, thư viện cấp 212 thẻ thư viện (trong đó có 71 thẻ miễn phí), phục vụ 2.972.672 lượt bạn đọc.

Thể dục thể thao: Đăng cai tổ chức thành công Vòng loại Giải Bóng đá U17, U19, U21 quốc gia; Tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Bình Phước lần thứ VI năm 2022... Trong năm 2022, đội tuyển thể thao của tỉnh tham dự 39 giải thể thao, cụm, khu vực và toàn quốc đạt 201 huy chương các loại; Cử 02 HLV và 08 vận động viên tham gia đội tuyển quốc gia tham dự Seagames 31; Hỗ trợ 269 lượt trọng tài tham gia điều hành các giải do các sở, ngành tổ chức.

Hoạt động du lịch: Trong năm, ngành chức năng đã thực hiện khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; Triển khai Chương trình du lịch nội địa thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và phương án mở cửa lại hoạt động du lịch trong điều kiện bình thường mới; Triển khai Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Tổ chức các

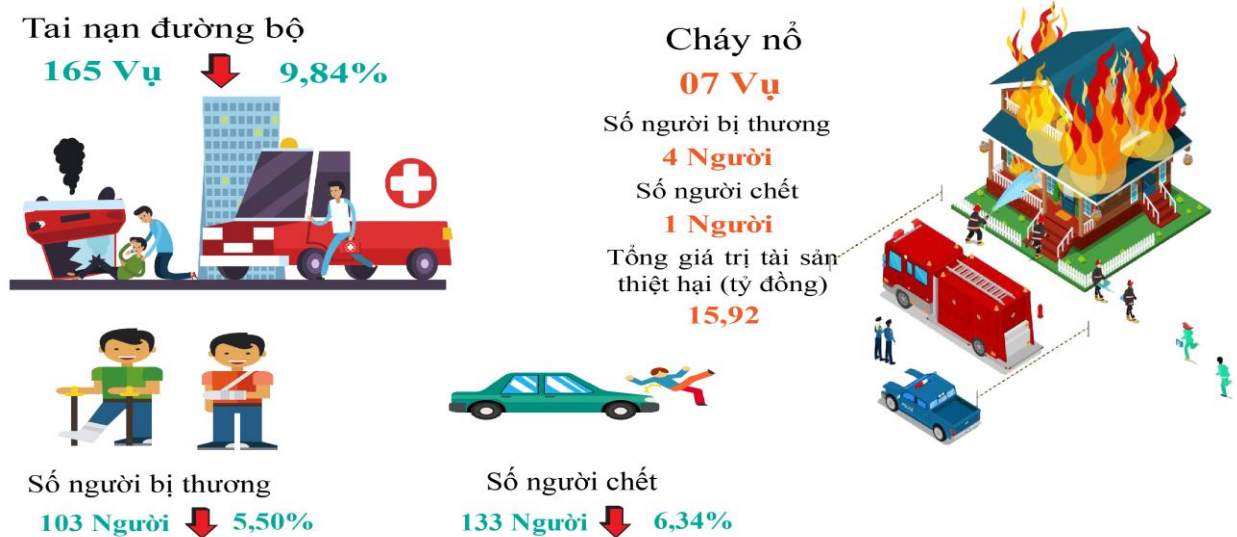
hoạt động hưởng ứng Ngày Du lịch Việt Nam và Ngày du lịch thế giới; Triển khai thu thập thông tin, số liệu quảng bá du lịch trên Cổng thông tin du lịch và ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động tỉnh Bình Phước...

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 16 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 02 vụ va chạm giao thông, làm 14 người chết, 13 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng giảm 25%; số người chết giảm 33,33%; số người bị thương tăng 85,71%. Tính chung 12 tháng năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 165 vụ tai nạn giao thông, làm 133 người chết, 103 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 9,84%; số người chết giảm 6,34%; số người bị thương giảm 5,50%.

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 3.025 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 1.359 phương tiện, tước 653 giấy phép lái xe, cảnh cáo 77 trường hợp, xử lý hành chính 2.948 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 8,99 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (865 trường hợp), không có giấy phép lái xe (721 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (507 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (189 trường hợp).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2022



Tính chung cả năm 2022, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 37.600 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 12.323 phương tiện, tước 6.599 giấy phép lái xe, cảnh cáo 812 trường hợp, xử lý hành chính 32.661 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 84,62 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (4.417 trường hợp), không có giấy phép lái xe (7.324 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (6.196 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (2.867 trường hợp).

7. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn không phát sinh thiên tai. Tính chung cả năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ thiệt hại do ảnh hưởng của mưa to, ngập lụt và lốc

xoáy, cụ thể: thiệt hại về nhà cửa là 57 căn nhà bị sập, hư hại, bị cuốn trôi; thiệt hại về cây trồng: gãy đổ 235,79 ha cây trồng các loại ... Tổng giá trị thiệt hại do mưa, lốc xoáy gây ra ước tính khoảng 7,13 tỷ đồng.

8. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ cháy nhà dân ở thị xã Phước Long, nguyên nhân vụ cháy đang được điều tra làm rõ, đám cháy không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản đang được thống kê. Tích lũy đến cuối tháng 12/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 7 vụ cháy, thiệt hại do cháy khoảng 15,92 tỷ đồng, 04 người bị thương và 01 người bị chết.

Tháng 12 cơ quan chức năng đã phát hiện 31 vụ vi phạm môi trường, đã tiến hành xử lý 10 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 47,75 triệu đồng. Tích lũy đến tháng 12 năm 2022 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 407 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 223 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 2,42 tỷ đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường...

Đánh giá chung:

Năm 2022 diễn ra trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự nỗ lực của các cấp, các ngành; cùng với sự chung sức, chung lòng của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh, nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn ổn định và tiếp tục phát triển trên hầu hết các lĩnh vực, tăng trưởng kinh tế đạt khá cao, tạo đà cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và cả giai đoạn kế hoạch 2021-2025. Các chính sách của chương trình phục hồi và phát triển kinh tế đã phát huy hiệu quả, tác động tích cực đến tình hình sản xuất, kinh doanh; sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng mạnh so với năm trước; chăn nuôi tiếp tục mở rộng quy mô; các hoạt động kinh tế, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh Bình Phước trở lại bình thường, khu vực dịch vụ có nhiều khởi sắc, các hoạt động văn hóa, xã hội, nghệ thuật, vui chơi giải trí sôi động, các hoạt động xúc tiến đầu tư được tăng cường. Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt nhiều kết quả tích cực; công tác tiêm chủng vắc xin được đảm bảo; công tác an sinh xã hội được chú trọng, đời sống người dân được cải thiện; hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người lao động được triển khai kịp thời, hiệu quả.

Trên đây là một số tình hình cơ bản về kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước năm 2022./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp-TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2022	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	86.909,53	100,00	49.638,96	108,42
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.651,35	21,46	14.793,82	103,19
Công nghiệp và xây dựng	37.538,57	43,19	16.109,98	114,46
Dịch vụ	27.315,99	31,43	16.740,26	108,62
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.403,62	3,92	1.994,90	101,67

* GRDP bình quân đầu người đạt 84 triệu đồng/người/năm

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2022
(Vụ Đông xuân năm 2022-2023)

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm 2021	Thực hiện năm 2022	Năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	4.110	4.111	100,02
Lúa			
Lúa đông xuân	2.153	2.155	100,09
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây hàng năm khác			
Ngô	266	274	103,01
Khoai lang	31	12	38,71
Sắn/Khoai mì	5.467	4.851	88,73
Mía	162	167	103,09
Đậu tương	3	3	100,00
Lạc	30	29	96,67
Rau các loại	987	999	101,22
Đậu các loại	28	31	110,71

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	50.055	49.435	98,76
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.798	2.816	100,64
Năng suất	Tạ/ha	38,74	40,00	103,25
Sản lượng	Tấn	10.840	11.264	103,91
Lúa hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	-	-
Năng suất	Tạ/ha	-	-	-
Sản lượng	Tấn	-	-	-
Lúa mùa				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.754	7.677	99,00
Năng suất	Tạ/ha	35,53	35,86	100,94
Sản lượng	Tấn	27.549	27.531	99,94
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.955	2.679	90,65
Năng suất	Tạ/ha	39,48	39,72	100,61
Sản lượng	Tấn	11.667	10.640	91,20
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	584	468	80,15
Năng suất	Tạ/ha	50,69	46,77	92,28
Sản lượng	Tấn	2.959	2.189	73,97
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	162	167	103,21
Năng suất	Tạ/ha	275,53	264,79	96,10
Sản lượng	Tấn	4.458	4.422	99,19
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	121	121	100,25
Năng suất	Tạ/ha	9,53	9,43	98,90
Sản lượng	Tấn	115	116	100,80
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.533	3.525	99,78
Năng suất	Tạ/ha	72,05	73,97	102,66
Sản lượng	Tấn	25.452	26.079	102,46

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Cây công nghiệp			
Cà phê			
Diện tích trồng (Ha)	14.592	13.988	95,86
Diện tích thu hoạch (Ha)	12.897	12.818	99,39
Năng suất (Tạ/ha)	21,59	22,72	105,25
Sản lượng (Tấn)	27.842	29.127	104,61
Cao su			
Diện tích trồng (Ha)	245.269	248.033	101,13
Diện tích thu hoạch (Ha)	212.706	215.923	101,51
Năng suất (Tạ/ha)	18,58	18,85	101,46
Sản lượng (Tấn)	395.127	406.970	103,00
Hồ tiêu			
Diện tích trồng (Ha)	15.001	13.857	92,38
Diện tích thu hoạch (Ha)	14.204	13.165	92,68
Năng suất (Tạ/ha)	19,55	20,12	102,91
Sản lượng (Tấn)	27.776	26.492	95,38
Điều			
Diện tích trồng (Ha)	151.180	151.891	100,47
Diện tích thu hoạch (Ha)	147.729	148.326	100,40
Năng suất (Tạ/ha)	15,95	11,49	72,02
Sản lượng (Tấn)	235.610	170.376	72,31
Cây ăn quả			
Cam			
Diện tích trồng (Ha)	481	454	94,42
Diện tích thu hoạch (Ha)	349	404	115,99
Năng suất (Tạ/ha)	104,83	99,73	95,14
Sản lượng (Tấn)	3.654	4.032	110,36
Xoài			
Diện tích trồng (Ha)	406	405	99,58
Diện tích thu hoạch (Ha)	338	317	93,96
Năng suất (Tạ/ha)	73,57	75,93	103,21
Sản lượng (Tấn)	2.485	2.410	96,98
Quýt			
Diện tích trồng (Ha)	832	631	75,84
Diện tích thu hoạch (Ha)	709	564	79,54
Năng suất (Tạ/ha)	74,98	83,26	111,04
Sản lượng (Tấn)	5.313	4.693	88,32
Sầu riêng			
Diện tích trồng (Ha)	3.439	4.802	139,66
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.678	2.289	136,41
Năng suất (Tạ/ha)	93,03	95,24	102,37
Sản lượng (Tấn)	15.614	21.804	139,64

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	59.854	59.855	209.257	175,58	212,15	161,83
Thịt trâu	293	293	1.172	111,83	111,41	109,12
Thịt bò	719	724	2.871	99,04	99,86	100,35
Thịt gia cầm	22.797	22.825	76.548	315,01	447,64	320,38
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	71.690	71.728	270.174	131,02	161,56	148,28
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	340	-	340	93,92	-	93,92
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	5.636	5.635	22.543	165,25	171,30	181,49
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	669	668	2.674	172,61	179,44	183,03
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

7. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	726	870	3.224	110,50	92,36	98,38
Cá	726	870	3.224	110,50	92,36	98,38
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	668	746	2.889	116,78	87,76	98,84
Cá	668	746	2.889	116,78	87,76	98,84
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	58	124	335	68,24	134,78	94,36
Cá	58	124	335	68,24	134,78	94,36
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2022

	%			
	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 12 năm 2022 so với tháng 11 năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Năm 2022 so với năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	120,60	105,16	115,83	120,05
Khai khoáng	81,08	103,66	90,62	91,31
Khai khoáng khác	81,08	103,66	90,62	91,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	121,96	105,39	115,38	121,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,32	104,00	101,16	119,85
Sản xuất đồ uống	102,44	100,00	105,00	108,70
Dệt	131,54	118,58	178,84	109,70
Sản xuất trang phục	3.304,05	102,16	211,24	83,43
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	194,37	114,14	239,66	113,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,58	100,90	114,40	112,77
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,10	108,65	-	84,88
In, sao chép bản ghi các loại	225,03	117,43	544,38	337,49
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	103,45	90,09	948,05
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	142,35	101,37	160,01	88,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,24	101,08	94,98	105,49
Sản xuất kim loại	159,75	115,63	181,63	111,62
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125,22	116,15	139,80	96,94
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	6.456,74	113,33	4.221,72	2.901,85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	84,52	112,82	260,96	141,87
Sản xuất xe có động cơ	87,99	106,45	131,02	81,04
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,94	98,82	107,61	87,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	102,98	111,35	1.253,24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,62	100,59	139,47	108,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,43	104,77	111,19	111,86
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	115,99	100,62	114,08	106,74
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120,81	106,38	110,16	113,93

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	121,21	127,52	116,21	116,84
Khai khoáng	89,31	89,03	97,87	90,29
Khai khoáng khác	89,31	89,03	97,87	90,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,74	129,85	116,82	117,32
Sản xuất chế biến thực phẩm	131,55	130,22	119,55	105,48
Sản xuất đồ uống	112,01	105,95	108,74	106,78
Dệt	98,27	94,98	109,05	136,37
Sản xuất trang phục	69,38	71,29	53,15	529,55
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,54	202,15	63,51	185,17
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,81	99,98	141,16	110,06
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	80,75	114,22	64,16	122,54
In, sao chép bản ghi các loại	148,58	53,94	1.439,39	416,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	261,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	87,35	49,47	94,59	125,05
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85,12	103,50	132,69	106,96
Sản xuất kim loại	96,71	80,71	110,60	157,12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,77	96,76	64,03	109,06
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	884,33	1.910,58	3.433,91	5.625,73
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	188,88	145,65	141,28	116,56
Sản xuất xe có động cơ	78,35	72,60	110,19	95,81
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	70,26	81,72	106,50	105,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	325,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,47	103,40	108,83	114,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,36	109,53	115,87	116,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,84	103,47	104,87	115,29
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,58	111,76	121,80	117,41

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	186.531,26	193.351,95	1.964.488,90	90,62	91,31
Thịt gà đông lạnh	Tấn	6.846,00	7.800,00	63.012,00	174,93	155,81
Hạt điều khô	Tấn	17.070,00	17.775,92	179.611,02	93,06	111,54
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	12.615,00	14.000,00	130.926,00	225,04	206,29
Nước khoáng không có ga	1000 lít	-	-	723,66	-	-
Nước tinh khiết	1000 lít	42,41	42,41	612,95	105,00	102,48
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.018,72	1.500,00	11.724,68	90,78	58,98
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	173.272,99	195.774,05	1.402.749,11	217,93	133,72
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	54.679,42	69.435,31	731.518,82	156,95	99,39
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	3.226,30	-	79,14
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.910,78	1.952,18	16.115,36	213,59	84,32
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	770,80	890,42	8.352,10	167,47	66,96
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	125.344,43	142.299,39	1.382.754,60	298,22	164,85
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	619,15	582,00	20.647,54	14,37	24,10
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	1.419,50	1.578,84	34.375,21	33,05	64,61
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	160.865,12	162.067,20	1.472.658,46	124,31	125,31
Bao bì và túi bằng giấy nhấn và bìa nhấn	1000 chiếc	5.214,00	5.665,00	106.221,95	-	84,88
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	-	-	2,74	-	11,07
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.883,14	2.211,41	9.531,59	739,69	562,35
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lờ hoặc dài	Tấn	29,00	30,00	315,70	90,09	948,05
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	1.592,70	-	102,03

Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	27.111,34	27.482,73	182.567,77	160,01	80,60
Xi măng Portland đen	Tấn	117.733,59	119.000,00	1.323.095,73	95,01	106,09
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	-	-	5,80	-	-
Chì chưa gia công	Tấn	2.230,00	2.750,00	19.019,00	184,56	113,14
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	3.965,41	4.099,83	29.313,80	176,30	108,78
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	36.894,34	45.519,14	199.268,00	152,90	67,48
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	233.704,46	264.865,46	2.075.636,00	4.221,72	2.901,85
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	79,15	89,30	914,94	260,96	141,87
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.331.938,56	1.417.815,07	26.127.726,37	131,02	81,04
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	29.699,33	-	80,54
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	67.252,41	65.362,84	679.737,82	105,07	81,22
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	-	-	35.074,80	-	46,38
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4.612,27	4.990,04	44.976,40	155,48	149,67
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	9.953,00	10.250,00	115.361,00	111,35	1.253,24
Điện sản xuất	Triệu KWh	126,88	127,19	1.327,42	186,03	106,87
Điện mặt trời	Triệu KWh	109,59	111,33	1.297,76	110,72	109,27
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32,22	32,48	362,35	116,82	109,11
Nước uống được	1000 m3	966,25	972,26	11.058,50	114,08	106,74
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	8.711,54	9.267,60	101.761,11	110,16	113,93

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
		năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Tên sản phẩm					
Đá xây dựng khác	M3	438.449,89	581.550,25	97,87	90,29
Thịt gà đông lạnh	Tấn	17.684,00	20.466,00	142,11	157,14
Hạt điều khô	Tấn	44.754,80	50.319,90	107,99	97,29
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	38.529,00	39.083,00	181,73	223,65
Nước khoáng không có ga	1000 lít	-	-	-	-
Nước tinh khiết	1000 lít	113,10	127,23	108,74	106,78
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	2.492,50	3.237,49	49,85	61,43
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	343.992,86	503.691,35	133,06	184,82
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	190.148,31	172.237,26	103,44	99,86
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	-	-
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.116,45	5.426,32	51,59	593,70
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.168,08	2.427,78	31,18	146,44
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	449.185,53	379.833,55	99,90	211,15
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	1.566,46	1.845,08	9,36	13,26
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	10.944,87	6.340,47	104,37	49,68
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	413.390,70	468.516,13	154,47	118,27
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	34.517,00	17.211,00	64,16	122,54
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	-	-	-	-
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	2.984,85	5.691,68	-	549,28
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dài	Tấn	72,40	87,00	-	261,26
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	-	-
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	51.465,06	72.792,10	94,59	125,05
Xi măng Portland đen	Tấn	327.395,36	361.420,37	131,57	106,93
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	-	-	-	-

Chì chưa gia công	Tấn	4.600,00	6.730,00	110,58	151,88
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	7.078,15	11.156,91	110,64	166,94
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	1.441,15	82.796,26	1,87	86,67
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	634.997,50	923.103,29	3.433,91	5.625,73
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	240,24	248,13	141,28	116,56
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.859.248,48	3.700.066,35	110,19	95,81
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	-	-
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	176.530,17	191.290,33	87,75	102,05
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	147,44	-	3,17	-
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	10.794,38	13.438,55	150,21	161,38
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	28.630,00	29.968,00	-	325,56
Điện sản xuất	Triệu KWh	413,23	403,88	113,54	119,91
Điện mặt trời	Triệu KWh	322,07	329,22	110,09	112,96
Điện thương phẩm	Triệu KWh	95,66	96,29	104,41	110,43
Nước uống được	1000 m3	2.585,48	2.878,36	104,87	115,29
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	19.433,17	24.235,39	121,80	117,41

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III năm 2022	quý IV năm 2022	năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Năm 2022
TỔNG SỐ	7.713,36	11.145,07	31.433,33	110,73	117,05	117,79
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.794,44	2.853,89	6.604,36	123,41	148,75	127,18
Vốn trái phiếu Chính phủ	11,30	14,43	38,22	269,05	320,67	74,24
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	73,80	80,08	269,95	141,08	-	224,65
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.347,18	5.413,46	17.521,50	106,08	111,52	116,71
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.486,64	2.783,20	6.999,31	116,63	104,39	115,55
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	783,27	1.154,48	6.604,36	88,28	140,44
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	502,33	572,43	4.483,57	97,71	140,23
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	235,36	243,93	2.368,02	99,83	130,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	235,36	243,90	1.937,95	90,30	160,63
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	135,40	270,25	1.188,54	92,56	149,74
Vốn nước ngoài (ODA)	40,74	28,16	68,90	100,00	74,55
Xổ số kiến thiết	90,83	30,09	828,11	99,34	165,19
Vốn khác	-	-	30,00	100,00	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	280,94	582,05	2.120,79	73,31	140,88
Vốn cân đối ngân sách huyện	382,27	582,05	2.120,79	73,31	140,88
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	382,15	582,00	1.952,32	75,31	154,04
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
TỔNG SỐ	1.300,49	1.794,44	2.853,89	125,15	133,02	159,01
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.007,38	1.359,79	1.608,63	122,95	138,53	159,83
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	517,46	782,77	805,13	143,03	128,09	124,88
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	284,03	645,34	804,97	129,60	158,47	194,46
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	247,10	290,90	518,06	119,40	141,43	183,96
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	68,90	-	-	918,67
Xổ số kiến thiết	242,82	286,11	216,54	132,86	193,72	298,14
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	293,10	434,65	1.245,25	133,33	118,31	157,97
Vốn cân đối ngân sách huyện	293,10	434,65	1.245,25	133,33	118,31	157,97
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	205,77	375,00	1.244,97	108,80	125,31	185,26
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2022

	Tỷ đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	4.882,60	4.985,76	54.078,41	140,01	131,97
Lương thực, thực phẩm	2.808,62	2.890,78	31.959,55	119,70	131,43
Hàng may mặc	276,66	280,15	3.022,78	215,30	151,14
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	513,85	519,30	5.581,89	162,41	121,43
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	53,92	54,09	560,32	364,88	189,98
Gỗ và vật liệu xây dựng	357,38	362,93	3.798,85	175,52	125,34
Ô tô các loại	16,52	16,92	164,37	281,95	146,50
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	94,55	95,31	1.024,19	199,46	111,87
Xăng, dầu các loại	341,47	343,65	3.450,28	203,77	159,22
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	108,83	109,41	1.199,48	155,33	137,40
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	98,56	98,79	1.070,19	201,39	126,10
Hàng hóa khác	139,96	141,60	1.481,78	160,13	125,61
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	72,28	72,84	764,73	164,93	119,15

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Tỷ đồng So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III	Quý IV
			năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	14.389,33	14.712,93	102,25	149,80
Lương thực, thực phẩm	8.298,67	8.488,69	102,29	129,65
Hàng may mặc	822,03	832,38	101,26	225,27
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.521,73	1.544,19	101,48	171,02
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	158,80	161,61	101,77	389,09
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.043,93	1.072,24	102,71	179,03
Ô tô các loại	48,43	49,79	102,81	287,20
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	279,52	283,89	101,56	204,86
Xăng, dầu các loại	988,97	1.022,46	103,39	211,08
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	319,11	326,31	102,26	164,16
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	289,12	295,03	102,05	208,39
Hàng hóa khác	408,83	419,93	102,72	166,23
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	210,21	216,42	102,96	168,69

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 12 và năm 2022**

	Thực hiện tháng 11 năm 2022	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	<i>Tỷ đồng</i> Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	572,03	582,33	6.302,16	139,21	143,12
Dịch vụ lưu trú	19,89	20,22	228,77	123,06	139,43
Dịch vụ ăn uống	552,14	562,11	6.073,39	139,87	143,26
Du lịch lữ hành	1,26	1,28	9,99	-	647,33
Dịch vụ khác	471,46	494,66	4.676,58	241,72	183,85

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III năm 2022	quý IV năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.685,55	1.722,69	102,20	162,78
Dịch vụ lưu trú	58,69	59,84	101,97	141,03
Dịch vụ ăn uống	1.626,87	1.662,85	102,21	163,69
Du lịch lữ hành	3,51	3,82	109	-
Dịch vụ khác	1.234,62	1.401,70	113,53	270,49

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2022

				%	
Tháng 12 năm báo cáo so với				Bình quân quý IV	Năm
Kỳ gốc				năm 2022	2022
				so với cùng kỳ năm 2021	so với năm 2021
				năm 2021	2021
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG				109,14	105,52
				100,26	105,01
				102,81	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống				109,93	105,33
				100,13	105,18
				102,25	
Trong đó:	Lương thực			119,01	105,46
				100,51	105,24
				104,92	
	Thực phẩm			110,35	106,74
				101,52	105,63
				100,80	
	Ăn uống ngoài gia đình			103,44	101,94
				96,57	104,06
				104,15	
Đồ uống và thuốc lá				111,68	105,95
				102,31	104,19
				103,94	
May mặc, mũ nón và giày dép				107,54	102,65
				99,96	102,56
				102,22	
Nhà ở và vật liệu xây dựng				119,35	117,31
				100,94	115,77
				102,23	
Thiết bị và đồ dùng gia đình				106,49	103,18
				100,71	102,63
				102,12	
Thuốc và dịch vụ y tế				101,07	100,91
				100,36	100,53
				100,20	
Trong đó:	Dịch vụ y tế			100,00	100,00
				100,00	100,00
				100,00	100,00
Giao thông				108,43	101,05
				97,28	101,67
				113,32	
Bưu chính viễn thông				97,95	99,38
				100,03	99,24
				98,97	
Giáo dục				103,15	101,44
				100,43	101,04
				100,38	
Trong đó:	Dịch vụ giáo dục			102,69	100,91
				100,00	100,80
				100,25	
Văn hoá, giải trí và du lịch				107,58	106,36
				104,15	102,90
				100,77	
Hàng hóa và dịch vụ khác				104,81	101,88
				100,25	101,43
				100,94	
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG				131,31	102,46
				101,00	101,66
				102,25	
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ				103,99	105,34
				97,43	106,56
				101,95	

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	208,59	2.103,77	101,28	232,68	167,13
Vận tải hành khách	125,49	1.178,48	101,20	507,72	181,91
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	125,49	1.178,48	101,20	507,72	181,91
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	80,30	894,33	101,45	126,44	131,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	80,30	894,33	101,45	126,44	131,31
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2,85	30,96	101,57	197,35	158,81

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

	Thực hiện quý III năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	<i>Tỷ đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III	Quý IV
			năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	588,36	616,98	466,82	249,81
Vận tải hành khách	353,46	371,64	2.428,14	558,74
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	353,46	371,64	2.428,14	558,74
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	226,97	236,92	208,04	134,34
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	226,97	236,92	208,04	134,34
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	7,93	8,42	333,75	204,54

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2022

	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính năm 2022	Tháng 12 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.359,01	12.775,20	101,21	507,75	179,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.359,01	12.775,20	101,21	507,75	179,46
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	170.851,00	1.606.773,18	101,10	507,33	179,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	170.851,00	1.606.773,18	101,10	507,33	179,09
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	341,80	3.856,85	101,15	124,06	129,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	341,80	3.856,85	101,15	124,06	129,14
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	23.326,16	262.341,75	101,12	124,61	128,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	23.326,16	262.341,75	101,12	124,61	128,90
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.850,46	4.024,48	2408,46	556,79
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	3.850,46	4.024,48	2408,46	556,79
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	484.743,30	482.111,40	2367,21	524,99
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	484.743,30	482.111,40	2367,21	524,99
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	974,78	1.010,60	198,89	130,99
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	974,78	1.010,60	198,89	130,99
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	66.566,09	68.986,35	200,30	131,41
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	66.566,09	68.986,35	200,30	131,41
Hàng không	-	-	-	-

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2022

	Sơ bộ tháng 12 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12 năm 2022	Tháng 12/2022 so với tháng 11/2022 (%)	Tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	165	85,71	75,00	90,16
Đường bộ	18	165	85,71	75,00	90,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	14	133	107,69	66,67	93,66
Đường bộ	14	133	107,69	66,67	93,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	13	103	76,47	185,71	94,50
Đường bộ	13	103	76,47	185,71	94,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	7	-	-	53,85
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	4	-	-	200,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	15.920,00	-	-	19,54

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	Quý IV năm 2022
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	36	42	33	54
Đường bộ	"	36	42	33	54
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	29	34	28	42
Đường bộ	"	29	34	28	42
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	19	39	13	32
Đường bộ	"	19	39	13	32
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	3	1	1
Số người chết	Người	-	-	1	-
Số người bị thương	"	-	2,00	2	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	670	2.670	12.580	-

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Số liệu năm 2022	Số liệu năm 2021	Năm 2022 so với năm 2021 (%)	Cơ cấu năm 2022 (%)	<i>Tỷ đồng</i> Năm 2022 So với dự toán (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.132,65	13.672,78	103,36	100,00	99,18
<i>Trong đó:</i>					
I. Thu nội địa	13.066,00	12.370,12	105,63	0,92	99,74
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	564,00	659,14	85,57	0,04	112,80
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	640,00	531,94	120,31	0,05	116,36
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	760,00	1.086,47	69,95	0,05	89,41
Thu từ khu vực công thương nghiệp- ngoài quốc doanh	1.660,00	1.745,75	95,09	0,12	94,86
Tiền sử dụng đất	4.100,62	4.727,44	86,74	0,29	75,94
Thu xổ số kiến thiết	917,00	756,51	121,22	0,06	107,88
II. Thu từ Hải quan	1.060,00	1.284,88	82,50	0,08	92,17

27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Số liệu năm 2022	Số liệu năm 2021	Năm 2022 so với năm 2021 (%)	Cơ cấu năm 2022 (%)	<i>Tỷ đồng</i> Năm 2022 So với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.608,10	13.715,01	99,22	100,00	73,61
<i>Trong đó:</i>					
I. Chi đầu tư phát triển	7.155,51	5.581,42	128,20	0,53	95,64
II. Chi thường xuyên	6.446,39	7.964,60	80,94	0,47	73,23
Chi sự nghiệp kinh tế	835,65	1.611,08	51,87	0,06	32,09
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.560,80	2.704,47	94,69	0,19	80,86
Chi sự nghiệp y tế	479,95	774,76	61,95	0,04	82,25
Chi đảm bảo xã hội	433,33	361,41	119,90	0,03	114,48
Chi quản lý hành chính	1.430,00	1.597,76	89,50	0,11	113,75
Chi an ninh quốc phòng địa phương	414,84	558,28	74,31	0,03	99,31

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Dân số trung bình	1.024.285	1.034.667	101,01
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	516.240	521.764	101,07
Nữ	508.045	512.903	100,96
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	247.537	250.882	101,35
Nông thôn	776.748	783.785	100,91
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	600.510	604.976	100,26
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	317.960	323.656	103,03
Nữ	282.550	281.320	97,26
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	141.379	151.214	112,15
Nông thôn	459.131	453.762	96,85
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	583.400	592.807	101,00
Kinh tế Nhà nước	48.913	49.677	100,96
Kinh tế ngoài Nhà nước	481.333	489.066	101,00
Khu vực đầu tư nước ngoài	53.154	54.064	101,05

29. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

Đơn vị tính: Dự án

	Số dự án cấp phép mới tháng 11 năm 2022	Số dự án cấp phép mới tháng 12 năm 2022	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến tháng 12/2022
Tổng số	1	-	34
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Sản xuất nông nghiệp	-	-	12
Sản xuất chế biến	1	-	22
Công nghiệp	-	-	-
Xây dựng	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-
<i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i>			
Thái Lan	-	-	11
Trung Quốc	1	-	10
Hồng Kong	-	-	2
samoa	-	-	2
Đài Loan	-	-	1
Islands	-	-	1
Liên doanh Việt Nam - Trung Quốc	-	-	1
Seychelles	-	-	2
Singapore	-	-	3
Hoa Kỳ	-	-	1

30. Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

<i>Đơn vị tính: Triệu USD</i>			
	Số vốn tháng 11 năm 2022	Số vốn tháng 12 năm 2022	Lũy kế vốn từ đầu năm đến tháng 12 năm 2022
Tổng số	1,00	-	114,41
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Sản xuất nông nghiệp	-	-	25,61
Sản xuất chế biến	1,00	-	88,80
Công nghiệp	-	-	-
Xây dựng	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-
<i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i>			
Thái Lan	-	-	19,61
Trung Quốc	1,00	-	26,95
Hồng Kong	-	-	2,00
samoa	-	-	8,00
Đài Loan	-	-	6,00
Islands	-	-	4,00
Liên doanh Việt Nam - Trung Quốc	-	-	3,04
Seychelles	-	-	15,50
Singapore	-	-	22,31
Hoa Kỳ	-	-	7,00